

Số: 5221/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025,
tạm giao biên chế, hợp đồng lao động của thành phố năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 29 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW, ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW, ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức; số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ các Công văn của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp của Chính phủ: số 03/CV-BCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp; số 09/CV-BCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025 về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 2317/BNV-TCBC ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ về việc quản lý, sử dụng viên chức làm việc tại các cơ sở y tế và giáo viên tại các trường phổ thông, mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị quyết số 106/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp

tỉnh, cấp xã và việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025; tạm giao biên chế, hợp đồng lao động của thành phố năm 2026.

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 488/TTr-SNV ngày 15 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025, cụ thể như sau:

1. Đối với cấp thành phố

a) Điều chỉnh bổ sung 02 chỉ tiêu biên chế công chức giao từ nguồn biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, từ ngày 01/7/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số biên chế công chức giao năm 2025 là: **2.536** chỉ tiêu. Trong đó:

- Biên chế công chức: **2.529** chỉ tiêu;

- Biên chế phục vụ: **07** chỉ tiêu.

(Chi tiết phụ lục I kèm theo)

b) Điều chỉnh số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

- Điều chỉnh giảm 40 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường về các Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công cấp xã. Đồng thời chuyển 07 chỉ tiêu biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp thuộc Trung tâm Khuyến nông sang biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025.

- Điều chỉnh 01 chỉ tiêu biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước từ Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hải Dương sang Trung tâm Khuyến nông, từ ngày 01/11/2025.

Sau khi điều chỉnh tổng số lượng người làm việc giao năm 2025 là: **21.295** chỉ tiêu. Trong đó:

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là: **15.119** chỉ tiêu;

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: **6.176** chỉ tiêu.

(Chi tiết phụ lục III kèm theo)

c) Điều chỉnh giảm 147 chỉ tiêu hợp đồng lao động từ nguồn ngân sách nhà nước tại Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường để bổ sung cho các Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công cấp xã, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số hợp đồng lao động giao năm 2025 là: **817** chỉ tiêu. Trong đó:

- Hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước: **798** chỉ tiêu;
- Hợp đồng lao động hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: **19** chỉ tiêu.

(Chi tiết phụ lục III kèm theo)

2. Đối với cấp xã

a) Điều chỉnh bổ sung 05 chỉ tiêu biên chế công chức năm 2025, từ ngày 01/7/2025. Sau khi bổ sung tổng số biên chế công chức giao năm 2025 là: **6.056** chỉ tiêu (bao gồm: 5.714 biên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; 342 chỉ tiêu biên chế Ban Chỉ huy quân sự).

(Chi tiết phụ lục II kèm theo)

b) Điều chỉnh bổ sung 40 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025 là: **49.620** chỉ tiêu. Trong đó:

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là: **49.493** chỉ tiêu;

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: **127** chỉ tiêu.

c) Điều chỉnh bổ sung 147 chỉ tiêu hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025 là: **4.199** chỉ tiêu.

d) Điều chỉnh 51 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giữa một số địa phương do thực hiện chuyển giao, tiếp nhận các điểm trường sau khi tổ chức lại, từ ngày 01/9/2025.

(Chi tiết phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Tạm giao biên chế, hợp đồng lao động năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tổng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của thành phố là **8.590** chỉ tiêu; cụ thể:

a) Cấp thành phố: **2.534** chỉ tiêu. Trong đó giao: **2.529** biên chế công chức, **05** chỉ tiêu biên chế phục vụ.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Cấp xã: **6.056** chỉ tiêu. Trong đó: **5.714** chỉ tiêu biên chế cơ quan Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, **342** chỉ tiêu Ban Chỉ huy quân sự cấp xã).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước của thành phố là: **71.333** chỉ tiêu số người làm việc và **5.576** chỉ tiêu hợp đồng lao động; cụ thể:

a) Cấp thành phố:

- Tổng số lượng người làm việc: **21.620** chỉ tiêu (bao gồm **14.838** chỉ tiêu người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, **6.782** chỉ tiêu biên chế sắp xếp tổ chức bộ máy);

- Số hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước: **971** chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Cấp xã:

- Tổng số lượng người làm việc: **49.713** chỉ tiêu (bao gồm: **49.493** chỉ tiêu người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, **220** người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp);

- Số hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước: **4.605** chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

3. Số người làm việc các tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: **208** chỉ tiêu (**148** người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, **60** hợp đồng lao động).

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Căn cứ chỉ tiêu biên chế được giao tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý và sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

b) Tham mưu thực hiện lộ trình tinh giản biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định phê duyệt cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố có cơ chế quản lý chặt chẽ việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước đã cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động được điều chỉnh năm 2025 và tạm giao năm 2026, thực hiện việc phân bổ cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo thẩm quyền và báo cáo kết quả về Ủy

ban nhân dân thành phố (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, theo dõi bảo đảm đúng quy định hiện hành.

b) Quản lý, sử dụng có hiệu quả biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động được giao; đối với cơ quan, đơn vị đang được giao biên chế cao hơn định mức dự kiến (ghi nhận số có mặt vượt định mức) thì khi giảm (nghỉ hưu, chuyên công tác, ...) không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận bổ sung, thay thế; đồng thời thực hiện nghiêm việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

c) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định mức độ tự chủ tài chính (% tự chủ chi thường xuyên) đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên trực thuộc.

4. Các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện rà soát, bố trí số lượng người làm việc, hợp đồng lao động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; bảo đảm sử dụng hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- BTCTU, VPTU;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP ĐDBQH&HĐND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: NVKTGS;
- Lưu: VT, N.H.Điện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



Phụ lục I

BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **5221/QĐ-UBND** ngày **25** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

| ST T | Tên cơ quan, đơn vị sau sắp xếp | Biên chế giao tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao năm 2026 | | | Tăng, giảm số giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Ghi chú |
|----------|---|------------------------------------|--------------|------------|---|--------------|------------|-------------------------------|--------------|------------|---|--------------|------------|------------|
| | | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | |
| A | B | $1=2+3$ | 2 | 3 | $4=5+6$ | 5 | 6 | $7=8+9$ | 8 | 9 | $10=11+$ 12 | $11=8-5$ | $12=9-6$ | 13 |
| | TỔNG (I+II) | 2536 | 2529 | 7 | 2536 | 2529 | 7 | 2534 | 2529 | 5 | -2 | 0 | -2 | |
| I | Biên chế giao các cơ quan | 2228 | 2221 | 7 | 2230 | 2223 | 7 | 2228 | 2223 | 5 | -2 | 0 | -2 | |
| 1 | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố | 55 | 54 | 1 | 57 | 56 | 1 | 57 | 56 | 1 | | | | |
| | <i>Biên chế Lãnh đạo các cơ quan dân cử</i> | <i>12</i> | <i>12</i> | | <i>15</i> | <i>15</i> | | <i>15</i> | <i>15</i> | | | | | |
| | <i>Văn phòng</i> | <i>43</i> | <i>42</i> | <i>1</i> | <i>42</i> | <i>41</i> | <i>1</i> | <i>42</i> | <i>41</i> | <i>1</i> | | | | |
| 2 | Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố | 116 | 114 | 2 | 116 | 114 | 2 | 115 | 114 | 1 | -1 | 0 | -1 | |
| | <i>Văn phòng</i> | <i>108</i> | <i>106</i> | <i>2</i> | <i>108</i> | <i>106</i> | <i>2</i> | <i>107</i> | <i>106</i> | <i>1</i> | <i>-1</i> | <i>0</i> | <i>-1</i> | |
| | <i>Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố</i> | <i>8</i> | <i>8</i> | | <i>8</i> | <i>8</i> | | <i>8</i> | <i>8</i> | | | | | |
| 3 | Thanh tra thành phố | 217 | 217 | | 217 | 217 | | 217 | 217 | | | | | |
| 4 | Sở Tư pháp | 59 | 59 | | 59 | 59 | | 59 | 59 | | | | | |
| 5 | Sở Nội vụ | 161 | 161 | | 161 | 161 | | 161 | 161 | | | | | |

| ST T | Tên cơ quan, đơn vị sau sắp xếp | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao năm 2026 | | | Tăng, giảm số giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Ghi chú |
|---------|------------------------------------|-------------------------------|--------------|------------|---|--------------|------------|-------------------------------|--------------|------------|---|--------------|------------|------------|
| | | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=11+ 12 | 11=8-5 | 12=9-6 | 13 |
| | Cơ quan Sở | 129 | 129 | | 129 | 129 | | 129 | 129 | | | | | |
| | Ban Thi đua khen thưởng thành phố | 17 | 17 | | 17 | 17 | | 17 | 17 | | | | | |
| | Ban Dân tộc và Tôn giáo | 15 | 15 | | 15 | 15 | | 15 | 15 | | | | | |
| 6 | Sở Tài chính | 214 | 213 | 1 | 214 | 213 | 1 | 213 | 212 | 1 | -1 | -1 | 0 | |
| 7 | Sở Công thương | 239 | 239 | | 239 | 239 | | 239 | 239 | | | | | |
| | Cơ quan Sở | 82 | 82 | | 82 | 82 | | 82 | 82 | | | | | |
| | Chi cục Quản lý thị trường | 157 | 157 | | 157 | 157 | | 157 | 157 | | | | | |
| 8 | Sở Y tế | 127 | 127 | | 127 | 127 | | 127 | 127 | | | | | |
| | Cơ quan Sở | 86 | 86 | | 86 | 86 | | 86 | 86 | | | | | |
| | Chi cục Dân số và Trẻ em | 19 | 19 | | 19 | 19 | | 19 | 19 | | | | | |
| | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm | 22 | 22 | | 22 | 22 | | 22 | 22 | | | | | |
| 9 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 102 | 101 | 1 | 102 | 101 | 1 | 102 | 101 | 1 | | | | |
| 10 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 255 | 106 | | 106 | 106 | 15 | 105 | 105 | | -1 | -1 | 0 | |
| 11 | Sở Xây dựng | 226 | 226 | | 226 | 226 | | 226 | 226 | | | | | |
| | Cơ quan Sở | 186 | 186 | | 186 | 186 | | 186 | 186 | | | | | |
| | Chi cục Giám định xây dựng | 30 | 30 | | 30 | 30 | | 30 | 30 | | | | | |

| ST T | Tên cơ quan, đơn vị sau sắp xếp | Biên chế giao tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao năm 2026 | | | Tăng, giảm số giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------------------|--------------|------------|---|--------------|------------|-------------------------------|--------------|------------|---|--------------|------------|------------|
| | | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | Tổng | Công chức | Phục vụ | |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=11+ 12 | 11=8-5 | 12=9-6 | 13 |
| | Văn phòng Ban An toàn giao thông | 10 | 10 | | 10 | 10 | | 10 | 10 | | | | | |
| 12 | Ban Quản lý Khu Kinh tế | 73 | 73 | | 73 | 73 | | 73 | 73 | | | | | |
| 13 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 410 | 408 | 2 | 410 | 408 | 2 | 408 | 407 | 1 | -2 | -1 | -1 | |
| | Cơ quan Sở | 171 | 170 | 1 | 171 | 170 | 1 | 169 | 169 | | -2 | -1 | -1 | |
| | Chi cục Phát triển nông thôn | 46 | 46 | | 46 | 46 | | 46 | 46 | | | | | |
| | Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y | 63 | 62 | 1 | 63 | 62 | 1 | 63 | 62 | 1 | | | | |
| | Chi cục Kiểm lâm | 48 | 48 | | 48 | 48 | | 48 | 48 | | | | | |
| | Chi cục Quản lý tài nguyên nước và phòng chống thiên tai | 49 | 49 | | 49 | 49 | | 49 | 49 | | | | | |
| | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | 33 | 33 | | 33 | 33 | | 33 | 33 | | | | | |
| 14 | Sở Khoa học và Công nghệ | 99 | 99 | | 99 | 99 | | 99 | 99 | | | | | |
| | Cơ quan Sở | 76 | 76 | | 76 | 76 | | 76 | 76 | | | | | |
| | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | 23 | 23 | | 23 | 23 | | 23 | 23 | | | | | |
| 15 | Sở Ngoại vụ | 24 | 24 | | 24 | 24 | | 27 | 27 | | 3 | 3 | 0 | |
| II | Biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy | 308 | 308 | | 306 | 306 | | 306 | 306 | | | | | |



Phụ lục II
BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **522A/QĐ-UBND** ngày **25** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|----------|--|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7=8+9</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| | TỔNG CỘNG | 6.051 | 5.709 | 342 | 6.056 | 5.714 | 342 | 6.056 | 5.714 | 342 | |
| I | BIÊN CHẾ GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU | 6.051 | 5.709 | 342 | 6.056 | 5.714 | 342 | 6.015 | 5.673 | 342 | |
| 1 | PHƯỜNG HỒNG BÀNG | 138 | 135 | 3 | 138 | 135 | 3 | 127 | 124 | 3 | |
| 2 | PHƯỜNG HỒNG AN | 82 | 79 | 3 | 82 | 79 | 3 | 77 | 74 | 3 | |
| 3 | PHƯỜNG NGÔ QUYỀN | 97 | 94 | 3 | 97 | 94 | 3 | 84 | 81 | 3 | |
| 4 | PHƯỜNG GIA VIÊN | 103 | 100 | 3 | 103 | 100 | 3 | 81 | 78 | 3 | |
| 5 | PHƯỜNG LÊ CHÂN | 146 | 143 | 3 | 146 | 143 | 3 | 112 | 109 | 3 | |
| 6 | PHƯỜNG AN BIÊN | 124 | 121 | 3 | 124 | 121 | 3 | 92 | 89 | 3 | |
| 7 | PHƯỜNG KIẾN AN | 94 | 91 | 3 | 94 | 91 | 3 | 77 | 74 | 3 | |
| 8 | PHƯỜNG PHÙ LIỄN | 92 | 89 | 3 | 92 | 89 | 3 | 74 | 71 | 3 | |

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|----------|--------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7=8+9</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 9 | PHƯỜNG HẢI AN | 90 | 87 | 3 | 90 | 87 | 3 | 83 | 80 | 3 | |
| 10 | PHƯỜNG ĐÔNG HẢI | 76 | 73 | 3 | 76 | 73 | 3 | 70 | 67 | 3 | |
| 11 | PHƯỜNG ĐỒ SƠN | 65 | 62 | 3 | 65 | 62 | 3 | 57 | 54 | 3 | |
| 12 | PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN | 64 | 61 | 3 | 64 | 61 | 3 | 56 | 53 | 3 | |
| 13 | PHƯỜNG DƯƠNG KINH | 62 | 59 | 3 | 62 | 59 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 14 | PHƯỜNG HÙNG ĐẠO | 59 | 56 | 3 | 59 | 56 | 3 | 55 | 52 | 3 | |
| 15 | PHƯỜNG AN DƯƠNG | 79 | 76 | 3 | 79 | 76 | 3 | 71 | 68 | 3 | |
| 16 | PHƯỜNG AN HẢI | 65 | 62 | 3 | 65 | 62 | 3 | 69 | 66 | 3 | |
| 17 | PHƯỜNG AN PHONG | 55 | 52 | 3 | 55 | 52 | 3 | 53 | 50 | 3 | |
| 18 | PHƯỜNG THỦY NGUYỄN | 73 | 70 | 3 | 73 | 70 | 3 | 72 | 69 | 3 | |
| 19 | PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG | 60 | 57 | 3 | 60 | 57 | 3 | 53 | 50 | 3 | |
| 20 | PHƯỜNG HÒA BÌNH | 63 | 60 | 3 | 63 | 60 | 3 | 58 | 55 | 3 | |
| 21 | PHƯỜNG NAM TRIỆU | 47 | 44 | 3 | 47 | 44 | 3 | 51 | 48 | 3 | |
| 22 | PHƯỜNG BẠCH ĐĂNG | 52 | 49 | 3 | 52 | 49 | 3 | 55 | 52 | 3 | |

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|----------|-------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7=8+9</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 23 | PHƯỜNG LƯU KIẾM | 65 | 62 | 3 | 65 | 62 | 3 | 55 | 52 | 3 | |
| 24 | PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC | 52 | 49 | 3 | 52 | 49 | 3 | 55 | 52 | 3 | |
| 25 | XÃ VIỆT KHÊ | 51 | 48 | 3 | 51 | 48 | 3 | 49 | 46 | 3 | |
| 26 | XÃ KIẾN THỤY | 49 | 46 | 3 | 49 | 46 | 3 | 50 | 47 | 3 | |
| 27 | XÃ KIẾN MINH | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 28 | XÃ KIẾN HẢI | 49 | 46 | 3 | 49 | 46 | 3 | 53 | 50 | 3 | |
| 29 | XÃ KIẾN HƯNG | 50 | 47 | 3 | 50 | 47 | 3 | 49 | 46 | 3 | |
| 30 | XÃ NGHI DƯƠNG | 43 | 40 | 3 | 43 | 40 | 3 | 43 | 40 | 3 | |
| 31 | XÃ AN LÃO | 52 | 49 | 3 | 52 | 49 | 3 | 54 | 51 | 3 | |
| 32 | XÃ AN HƯNG | 39 | 36 | 3 | 39 | 36 | 3 | 43 | 40 | 3 | |
| 33 | XÃ AN KHÁNH | 43 | 40 | 3 | 43 | 40 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 34 | XÃ AN QUANG | 41 | 38 | 3 | 41 | 38 | 3 | 45 | 42 | 3 | |
| 35 | XÃ AN TRƯỜNG | 42 | 39 | 3 | 42 | 39 | 3 | 46 | 43 | 3 | |
| 36 | XÃ TIÊN LÃNG | 49 | 46 | 3 | 49 | 46 | 3 | 51 | 48 | 3 | |

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|----------|----------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7=8+9</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 37 | XÃ QUYẾT THẮNG | 38 | 35 | 3 | 38 | 35 | 3 | 42 | 39 | 3 | |
| 38 | XÃ TÂN MINH | 48 | 45 | 3 | 51 | 48 | 3 | 49 | 46 | 3 | <i>Trong đó năm 2025: bổ sung 03 người từ 01/7/2025</i> |
| 39 | XÃ TIÊN MINH | 45 | 42 | 3 | 45 | 42 | 3 | 48 | 45 | 3 | |
| 40 | XÃ CHẤN HUNG | 42 | 39 | 3 | 42 | 39 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 41 | XÃ HÙNG THẮNG | 40 | 37 | 3 | 40 | 37 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 42 | XÃ VĨNH BẢO | 49 | 46 | 3 | 49 | 46 | 3 | 53 | 50 | 3 | |
| 43 | XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM | 39 | 36 | 3 | 39 | 36 | 3 | 43 | 40 | 3 | |
| 44 | XÃ VĨNH AM | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 48 | 45 | 3 | |
| 45 | XÃ VĨNH HẢI | 45 | 42 | 3 | 45 | 42 | 3 | 49 | 46 | 3 | |
| 46 | XÃ VĨNH HÒA | 41 | 38 | 3 | 41 | 38 | 3 | 45 | 42 | 3 | |
| 47 | XÃ VĨNH THỊNH | 40 | 37 | 3 | 40 | 37 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 48 | XÃ VĨNH THUẬN | 41 | 38 | 3 | 41 | 38 | 3 | 45 | 42 | 3 | |
| 49 | ĐẶC KHU CÁT HẢI | 138 | 135 | 3 | 138 | 135 | 3 | 110 | 107 | 3 | |
| 50 | ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ | 35 | 32 | 3 | 35 | 32 | 3 | 39 | 36 | 3 | |
| 51 | PHƯỜNG HẢI DƯƠNG | 52 | 49 | 3 | 52 | 49 | 3 | 56 | 53 | 3 | |

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|----------|----------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7=8+9</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 52 | PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ | 67 | 64 | 3 | 67 | 64 | 3 | 71 | 68 | 3 | |
| 53 | PHƯỜNG VIỆT HÒA | 43 | 40 | 3 | 44 | 41 | 3 | 46 | 43 | 3 | <i>Trong đó năm 2025: bổ sung 01 người từ 01/7/2025</i> |
| 54 | PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG | 52 | 49 | 3 | 52 | 49 | 3 | 56 | 53 | 3 | |
| 55 | PHƯỜNG NAM ĐÔNG | 39 | 36 | 3 | 39 | 36 | 3 | 43 | 40 | 3 | |
| 56 | PHƯỜNG TÂN HƯNG | 46 | 43 | 3 | 46 | 43 | 3 | 50 | 47 | 3 | |
| 57 | PHƯỜNG THẠCH KHÔI | 48 | 45 | 3 | 48 | 45 | 3 | 48 | 45 | 3 | |
| 58 | PHƯỜNG TỬ MINH | 42 | 39 | 3 | 42 | 39 | 3 | 46 | 43 | 3 | |
| 59 | PHƯỜNG ÁI QUỐC | 39 | 36 | 3 | 39 | 36 | 3 | 43 | 40 | 3 | |
| 60 | XÃ PHÚ THÁI | 58 | 55 | 3 | 58 | 55 | 3 | 54 | 51 | 3 | |
| 61 | XÃ LAI KHÊ | 59 | 56 | 3 | 59 | 56 | 3 | 52 | 49 | 3 | |
| 62 | XÃ AN THÀNH | 48 | 45 | 3 | 48 | 45 | 3 | 45 | 42 | 3 | |
| 63 | XÃ KIM THÀNH | 53 | 50 | 3 | 53 | 50 | 3 | 52 | 49 | 3 | |
| 64 | PHƯỜNG KINH MÔN | 41 | 38 | 3 | 42 | 39 | 3 | 43 | 40 | 3 | <i>Trong đó năm 2025: bổ sung 01 người từ 01/7/2025</i> |

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|----------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7=8+9</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 65 | PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NẴNG | 41 | 38 | 3 | 41 | 38 | 3 | 45 | 42 | 3 | |
| 66 | PHƯỜNG TRẦN LIỄU | 40 | 37 | 3 | 40 | 37 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 67 | PHƯỜNG BẮC AN PHỤ | 38 | 35 | 3 | 38 | 35 | 3 | 42 | 39 | 3 | |
| 68 | PHƯỜNG PHẠM SỬ MẠNH | 40 | 37 | 3 | 40 | 37 | 3 | 43 | 40 | 3 | |
| 69 | PHƯỜNG NHỊ CHIÊU | 49 | 46 | 3 | 49 | 46 | 3 | 52 | 49 | 3 | |
| 70 | XÃ NAM AN PHỤ | 40 | 37 | 3 | 40 | 37 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 71 | XÃ THANH HÀ | 46 | 43 | 3 | 46 | 43 | 3 | 49 | 46 | 3 | |
| 72 | XÃ HÀ TÂY | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 48 | 45 | 3 | |
| 73 | XÃ HÀ BẮC | 46 | 43 | 3 | 46 | 43 | 3 | 49 | 46 | 3 | |
| 74 | XÃ HÀ NAM | 42 | 39 | 3 | 42 | 39 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 75 | XÃ HÀ ĐÔNG | 43 | 40 | 3 | 43 | 40 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 76 | XÃ THANH MIỆN | 49 | 46 | 3 | 49 | 46 | 3 | 53 | 50 | 3 | |
| 77 | XÃ BẮC THANH MIỆN | 40 | 37 | 3 | 40 | 37 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 78 | XÃ HẢI HÙNG | 40 | 37 | 3 | 40 | 37 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 79 | XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | 43 | 40 | 3 | 43 | 40 | 3 | 47 | 44 | 3 | |

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|----------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7=8+9</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 80 | XÃ NAM THANH MIỆN | 45 | 42 | 3 | 45 | 42 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 81 | PHƯỜNG CHU VĂN AN | 60 | 57 | 3 | 60 | 57 | 3 | 59 | 56 | 3 | |
| 82 | PHƯỜNG CHÍ LINH | 43 | 40 | 3 | 43 | 40 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 83 | PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO | 45 | 42 | 3 | 45 | 42 | 3 | 49 | 46 | 3 | |
| 84 | PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI | 39 | 36 | 3 | 39 | 36 | 3 | 39 | 36 | 3 | |
| 85 | PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 86 | PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH | 41 | 38 | 3 | 41 | 38 | 3 | 43 | 40 | 3 | |
| 87 | XÃ GIA LỘC | 56 | 53 | 3 | 56 | 53 | 3 | 54 | 51 | 3 | |
| 88 | XÃ YẾT KIÊU | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 89 | XÃ GIA PHÚC | 48 | 45 | 3 | 48 | 45 | 3 | 51 | 48 | 3 | |
| 90 | XÃ TRƯỜNG TÂN | 45 | 42 | 3 | 45 | 42 | 3 | 46 | 43 | 3 | |
| 91 | XÃ TỨ KỶ | 47 | 44 | 3 | 47 | 44 | 3 | 49 | 46 | 3 | |
| 92 | XÃ TÂN KỶ | 46 | 43 | 3 | 46 | 43 | 3 | 50 | 47 | 3 | |
| 93 | XÃ ĐẠI SƠN | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 46 | 43 | 3 | |
| 94 | XÃ CHÍ MINH | 43 | 40 | 3 | 43 | 40 | 3 | 47 | 44 | 3 | |

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10 |
| 95 | XÃ LẠC PHƯỢNG | 41 | 38 | 3 | 41 | 38 | 3 | 45 | 42 | 3 | |
| 96 | XÃ NGUYỄN GIÁP | 41 | 38 | 3 | 41 | 38 | 3 | 45 | 42 | 3 | |
| 97 | XÃ NINH GIANG | 54 | 51 | 3 | 54 | 51 | 3 | 50 | 47 | 3 | |
| 98 | XÃ VĨNH LẠI | 47 | 44 | 3 | 47 | 44 | 3 | 50 | 47 | 3 | |
| 99 | XÃ KHÚC THỪA DỰ | 48 | 45 | 3 | 48 | 45 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 100 | XÃ TÂN AN | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 101 | XÃ HỒNG CHÂU | 43 | 40 | 3 | 43 | 40 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 102 | XÃ CẨM GIANG | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 48 | 45 | 3 | |
| 103 | XÃ TUỆ TĨNH | 40 | 37 | 3 | 40 | 37 | 3 | 44 | 41 | 3 | |
| 104 | XÃ MAO ĐIỀN | 48 | 45 | 3 | 48 | 45 | 3 | 52 | 49 | 3 | |
| 105 | XÃ CẨM GIÀNG | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 48 | 45 | 3 | |
| 106 | XÃ NAM SÁCH | 45 | 42 | 3 | 45 | 42 | 3 | 49 | 46 | 3 | |
| 107 | XÃ THÁI TÂN | 37 | 34 | 3 | 37 | 34 | 3 | 41 | 38 | 3 | |
| 108 | XÃ HỢP TIẾN | 38 | 35 | 3 | 38 | 35 | 3 | 41 | 38 | 3 | |
| 109 | XÃ TRẦN PHÚ | 46 | 43 | 3 | 46 | 43 | 3 | 49 | 46 | 3 | |

| STT | Tên địa phương | Biên chế tạm giao năm 2025 | | | Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Biên chế tạm giao 2026 | | | Ghi chú |
|-----------|--|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------|
| | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | |
| | | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | | Biên chế cơ quan HĐND, UBND | Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7=8+9</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 110 | XÃ AN PHÚ | 44 | 41 | 3 | 44 | 41 | 3 | 48 | 45 | 3 | |
| 111 | XÃ KÊ SẮT | 52 | 49 | 3 | 52 | 49 | 3 | 50 | 47 | 3 | |
| 112 | XÃ BÌNH GIANG | 51 | 48 | 3 | 51 | 48 | 3 | 47 | 44 | 3 | |
| 113 | XÃ ĐƯỜNG AN | 45 | 42 | 3 | 45 | 42 | 3 | 48 | 45 | 3 | |
| 114 | XÃ THƯỢNG HỒNG | 41 | 38 | 3 | 41 | 38 | 3 | 43 | 40 | 3 | |
| II | BIÊN CHẾ THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY | | | | | | | 41 | 41 | | |



Phụ lục III
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỖ TRỢ LAO ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số **5221/QĐ-UBND** ngày **25** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HỖ TRỢ tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HỖ TRỢ giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HỖ TRỢ tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HỖ TRỢ năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú |
|----|--|---|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HỖ TRỢ hưởng lương NSNN | HỖ TRỢ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HỖ TRỢ hưởng lương NSNN | HỖ TRỢ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HỖ TRỢ hưởng lương NSNN | HỖ TRỢ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HỖ TRỢ hưởng lương NSNN | HỖ TRỢ hưởng lương NTSN | |
| h | B | 1= 2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6= 7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11= 12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18= 13-8 | 19= 14-9 | 20= 15-10 | 21 |
| | TỔNG | 21.335 | 15.152 | 6.183 | 945 | 19 | 21.295 | 15.119 | 6.176 | 798 | 19 | 21.620 | 14.838 | 6.782 | 971 | 0 | 325 | -281 | 606 | 173 | -19 | |
| A | Số lượng người làm việc, HỖ TRỢ giao cho các đơn vị | 21.192 | 15.122 | 6.070 | 945 | 19 | 21.152 | 15.089 | 6.063 | 798 | 19 | 21.597 | 14.815 | 6.782 | 971 | 0 | 445 | -274 | 719 | 173 | -19 | |
| | Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố | 815 | 548 | 267 | 0 | | 815 | 548 | 267 | 0 | | 402 | 298 | 104 | 0 | | -413 | -250 | -163 | 0 | 0 | |
| 1 | Trường Đại học Hải Dương | 408 | 245 | 163 | | | 408 | 245 | 163 | | | 0 | | | | | -408 | -245 | -163 | | | |
| 2 | Vườn Quốc gia Cát Bà | 88 | 53 | 35 | | | 88 | 53 | 35 | | | 88 | 53 | 35 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 3 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng | 147 | 132 | 15 | | | 147 | 132 | 15 | | | 147 | 132 | 15 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 4 | Trường Cao đẳng nghề Hải Dương | 88 | 54 | 34 | | | 88 | 54 | 34 | | | 83 | 49 | 34 | | | -5 | -5 | 0 | | | |
| 5 | Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng | 52 | 47 | 5 | | | 52 | 47 | 5 | | | 52 | 47 | 5 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 6 | Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố | 32 | 17 | 15 | | | 32 | 17 | 15 | | | 32 | 17 | 15 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành và tương đương | 20.377 | 14.574 | 5.803 | 945 | 19 | 20.337 | 14.541 | 5.796 | 798 | 19 | 21.195 | 14.517 | 6.678 | 971 | 0 | 858 | -24 | 882 | 173 | -19 | |
| I | Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng | 6.568 | 6.381 | 187 | 437 | 0 | 6.568 | 6.381 | 187 | 437 | 0 | 7.074 | 6.381 | 693 | 503 | 0 | 506 | 0 | 506 | 66 | 0 | |
| 1 | Trường THPT Chuyên Trần Phú | 160 | 160 | | 18 | | 160 | 160 | | 18 | | 160 | 160 | | 18 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | Trường THPT Thái Phiên | 114 | 99 | 15 | | | 114 | 99 | 15 | | | 113 | 99 | 14 | | | -1 | 0 | -1 | 0 | | |
| 3 | Trường THPT Ngô Quyền | 114 | 97 | 17 | | | 114 | 97 | 17 | | | 113 | 97 | 16 | | | -1 | 0 | -1 | 0 | | |
| 4 | Trường THPT Trần Nguyên Hãn | 92 | 92 | | 11 | | 92 | 92 | | 11 | | 92 | 92 | | 12 | | 0 | 0 | 0 | 1 | | |
| 5 | Trường THPT Lê Chân | 94 | 68 | 26 | | | 94 | 68 | 26 | | | 99 | 68 | 31 | | | 5 | 0 | 5 | 0 | | |
| 6 | Trường THPT Hồng Bàng | 94 | 79 | 15 | | | 94 | 79 | 15 | | | 97 | 79 | 18 | | | 3 | 0 | 3 | 0 | | |
| 7 | Trường THPT Lê Hồng Phong | 93 | 73 | 20 | | | 93 | 73 | 20 | | | 92 | 73 | 19 | | | -1 | 0 | -1 | 0 | | |
| 8 | Trường THPT Lê Quý Đôn | 107 | 89 | 18 | | | 107 | 89 | 18 | | | 107 | 89 | 18 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 9 | Trường THPT Hải An | 107 | 88 | 19 | | | 107 | 88 | 19 | | | 107 | 88 | 19 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 10 | Trường THPT Kiến An | 102 | 89 | 13 | | | 102 | 89 | 13 | | | 99 | 89 | 10 | | | -3 | 0 | -3 | 0 | | |
| 11 | Trường THPT Đông Hoà | 67 | 67 | | 11 | | 67 | 67 | | 11 | | 67 | 67 | | 13 | | 0 | 0 | 0 | 2 | | |
| 12 | Trường THPT An Dương | 116 | 116 | | 27 | | 116 | 116 | | 27 | | 116 | 116 | | 28 | | 0 | 0 | 0 | 1 | | |
| 13 | Trường THPT Nguyễn Trãi | 112 | 112 | | 25 | | 112 | 112 | | 25 | | 112 | 112 | | 25 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú |
|----|------------------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | |
| h | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18=13-8 | 19=14-9 | 20=15-10 | 21 |
| 14 | Trường THPT Lý Thường Kiệt | 78 | 78 | | 11 | | 78 | 78 | | 11 | | 78 | 78 | | 17 | | 0 | 0 | 0 | 6 | | |
| 15 | Trường THPT Quang Trung | 76 | 76 | | 11 | | 76 | 76 | | 11 | | 76 | 76 | | 15 | | 0 | 0 | 0 | 4 | | |
| 16 | Trường THPT Bạch Đằng | 81 | 81 | | 10 | | 81 | 81 | | 10 | | 81 | 81 | | 13 | | 0 | 0 | 0 | 3 | | |
| 17 | Trường THPT Phạm Ngũ Lão | 79 | 79 | | 9 | | 79 | 79 | | 9 | | 79 | 79 | | 11 | | 0 | 0 | 0 | 2 | | |
| 18 | Trường THPT Lê Ích Mộc | 80 | 80 | | 12 | | 80 | 80 | | 12 | | 80 | 80 | | 15 | | 0 | 0 | 0 | 3 | | |
| 19 | Trường THPT Thủy Sơn | 67 | 67 | | 10 | | 67 | 67 | | 10 | | 67 | 67 | | 13 | | 0 | 0 | 0 | 3 | | |
| 20 | Trường THPT Tiên Lãng | 80 | 80 | | 8 | | 80 | 80 | | 8 | | 80 | 80 | | 8 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 21 | Trường THPT Nhữ Văn Lan | 58 | 58 | | 13 | | 58 | 58 | | 13 | | 58 | 58 | | 16 | | 0 | 0 | 0 | 3 | | |
| 22 | Trường THPT Toàn Thắng | 65 | 65 | | 11 | | 65 | 65 | | 11 | | 65 | 65 | | 11 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 23 | Trường THPT Hùng Thắng | 61 | 61 | | 13 | | 61 | 61 | | 13 | | 61 | 61 | | 14 | | 0 | 0 | 0 | 1 | | |
| 24 | Trường THPT Nguyễn Khuyến | 64 | 64 | | 12 | | 64 | 64 | | 12 | | 64 | 64 | | 11 | | 0 | 0 | 0 | -1 | | |
| 25 | Trường THPT Vĩnh Bảo | 76 | 76 | | 10 | | 76 | 76 | | 10 | | 76 | 76 | | 11 | | 0 | 0 | 0 | 1 | | |
| 26 | Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm | 70 | 70 | | 9 | | 70 | 70 | | 9 | | 70 | 70 | | 8 | | 0 | 0 | 0 | -1 | | |
| 27 | Trường THPT Tô Hiệu | 64 | 64 | | 11 | | 64 | 64 | | 11 | | 64 | 64 | | 11 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 28 | Trường THPT Cộng Hiền | 63 | 63 | | 9 | | 63 | 63 | | 9 | | 63 | 63 | | 11 | | 0 | 0 | 0 | 2 | | |
| 29 | Trường THPT An Lão | 78 | 78 | | 15 | | 78 | 78 | | 15 | | 78 | 78 | | 18 | | 0 | 0 | 0 | 3 | | |
| 30 | Trường THPT Quốc Tuấn | 76 | 61 | 15 | | | 76 | 61 | 15 | | | 81 | 61 | 20 | | | 5 | 0 | 5 | 0 | | |
| 31 | Trường THPT Trần Hưng Đạo | 68 | 68 | | 14 | | 68 | 68 | | 14 | | 68 | 68 | | 18 | | 0 | 0 | 0 | 4 | | |
| 32 | Trường THPT Kiến Thụy | 83 | 83 | | 11 | | 83 | 83 | | 11 | | 83 | 83 | | 13 | | 0 | 0 | 0 | 2 | | |
| 33 | Trường THPT Thụy Hương | 68 | 68 | | 12 | | 68 | 68 | | 12 | | 68 | 68 | | 15 | | 0 | 0 | 0 | 3 | | |
| 34 | Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh | 67 | 67 | | 13 | | 67 | 67 | | 13 | | 67 | 67 | | 13 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 35 | Trường THPT Mạc Đĩnh Chi | 93 | 93 | | 10 | | 93 | 93 | | 10 | | 93 | 93 | | 10 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 36 | Trường THPT Đồ Sơn | 74 | 58 | 16 | | | 74 | 58 | 16 | | | 72 | 58 | 14 | | | -2 | 0 | -2 | 0 | | |
| 37 | Trường THCS&THPT Lý Thánh Tông | 32 | 32 | | 4 | | 32 | 32 | | 4 | | 32 | 32 | | 3 | | 0 | 0 | 0 | -1 | | |
| 38 | Trường THPT Cát Hải | 30 | 30 | | 6 | | 30 | 30 | | 6 | | 30 | 30 | | 5 | | 0 | 0 | 0 | -1 | | |
| 39 | Trường THPT Cát Bà | 37 | 37 | | 9 | | 37 | 37 | | 9 | | 37 | 37 | | 10 | | 0 | 0 | 0 | 1 | | |
| 40 | Trường THPT Phan Đăng Lưu | 37 | 37 | | 12 | | 37 | 37 | | 12 | | 37 | 37 | | 11 | | 0 | 0 | 0 | -1 | | |
| 41 | Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi | 115 | 115 | | 10 | | 115 | 115 | | 10 | | 115 | 115 | | 10 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 42 | Trường THPT Hồng Quang | 81 | 81 | | | | 81 | 81 | | | | 92 | 81 | 11 | | | 11 | 0 | 11 | 0 | | |
| 43 | Trường THPT Nguyễn Văn Cừ | 111 | 111 | | | | 111 | 111 | | | | 120 | 111 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 44 | Trường THPT Nguyễn Du | 56 | 56 | | | | 56 | 56 | | | | 65 | 56 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 45 | Trường THPT Cẩm Giàng | 75 | 75 | | | | 75 | 75 | | | | 85 | 75 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 46 | Trường THPT Tuệ Tĩnh | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 47 | Trường THPT Ninh Giang | 81 | 81 | | | | 81 | 81 | | | | 92 | 81 | 11 | | | 11 | 0 | 11 | 0 | | |
| 48 | Trường THPT Quang Trung-Ninh Giang | 56 | 56 | | | | 56 | 56 | | | | 65 | 56 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HDLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HDLĐ năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú |
|----|---|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | |
| h | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18=13-8 | 19=14-9 | 20=15-10 | 21 |
| 49 | Trường THPT Cầu Xe | 49 | 49 | | | | 49 | 49 | | | | 58 | 49 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 50 | Trường THPT Tứ Kỳ | 81 | 81 | | | | 81 | 81 | | | | 92 | 81 | 11 | | | 11 | 0 | 11 | 0 | | |
| 51 | Trường THPT Thanh Hà | 75 | 75 | | | | 75 | 75 | | | | 85 | 75 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 52 | Trường THPT Hà Đông | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 53 | Trường THPT Hà Bắc | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 54 | Trường THPT Nam Sách | 81 | 81 | | | | 81 | 81 | | | | 92 | 81 | 11 | | | 11 | 0 | 11 | 0 | | |
| 55 | Trường THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 56 | Trường THPT Kim Thành | 75 | 75 | | | | 75 | 75 | | | | 85 | 75 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 57 | Trường THPT Đồng Gia | 44 | 44 | | | | 44 | 44 | | | | 52 | 44 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 58 | Trường THPT Kinh Môn | 69 | 69 | | | | 69 | 69 | | | | 79 | 69 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 59 | Trường THPT Phúc Thành | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 60 | Trường THPT Nhị Chiểu | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 61 | Trường THPT Chí Linh | 82 | 82 | | | | 82 | 82 | | | | 92 | 82 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 62 | Trường THPT Phả Lại | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 63 | Trường THPT Bến Tắm | 57 | 57 | | | | 57 | 57 | | | | 65 | 57 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 64 | Trường THPT Thanh Miện | 63 | 63 | | | | 63 | 63 | | | | 72 | 63 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 65 | Trường THPT Thanh Miện II | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 66 | Trường THPT Bình Giang | 56 | 56 | | | | 56 | 56 | | | | 65 | 56 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 67 | Trường THPT Kê Sắt | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 68 | Trường THPT Đoàn Thượng | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | | | 58 | 50 | 8 | | | 8 | 0 | 8 | 0 | | |
| 69 | Trường THPT Gia Lộc | 81 | 81 | | | | 81 | 81 | | | | 92 | 81 | 11 | | | 11 | 0 | 11 | 0 | | |
| 70 | Trường THPT Đường An | 63 | 63 | | | | 63 | 63 | | | | 72 | 63 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 71 | Trường THPT Cẩm Giàng II | 69 | 69 | | | | 69 | 69 | | | | 79 | 69 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 72 | Trường THPT Trần Phú | 56 | 56 | | | | 56 | 56 | | | | 65 | 56 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 73 | Trường THPT Gia Lộc II | 63 | 63 | | | | 63 | 63 | | | | 72 | 63 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 74 | Trường THPT Kinh Môn II | 69 | 69 | | | | 69 | 69 | | | | 79 | 69 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 75 | Trường THPT Kim Thành II | 62 | 62 | | | | 62 | 62 | | | | 72 | 62 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 76 | Trường THPT Nam Sách II | 56 | 56 | | | | 56 | 56 | | | | 65 | 56 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 77 | Trường THPT Khúc Thừa Dụ | 56 | 56 | | | | 56 | 56 | | | | 65 | 56 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 78 | Trường THPT Thanh Bình | 63 | 63 | | | | 63 | 63 | | | | 72 | 63 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 79 | Trường THPT Thanh Miện III | 63 | 63 | | | | 63 | 63 | | | | 72 | 63 | 9 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 80 | Trường THPT Hưng Đạo | 55 | 55 | | | | 55 | 55 | | | | 65 | 55 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 81 | Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng | 344 | 339 | 5 | 70 | | 344 | 339 | 5 | 70 | | 344 | 339 | 5 | 70 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 82 | Trường Giáo dục chuyên biệt Hải Phòng | 57 | 57 | | | | 57 | 57 | | | | 57 | 57 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HDLD tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HDLD giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HDLD tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HDLD năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú |
|-----------|---|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLD hưởng lương NSNN | HDLD hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLD hưởng lương NSNN | HDLD hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLD hưởng lương NSNN | HDLD hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLD hưởng lương NSNN | HDLD hưởng lương NTSN | |
| h | B | J=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18=13-8 | 19=14-9 | 20=15-10 | 21 |
| 83 | Trường Trung cấp kỹ thuật -nghiệp vụ Hải Phòng | 41 | 41 | | | | 41 | 41 | | | | 41 | 41 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 84 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Hải Dương | 15 | 7 | 8 | | | 15 | 7 | 8 | | | 15 | 7 | 8 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 85 | Trung tâm GDNN-GDTX Hải Dương | 44 | 44 | | | | 44 | 44 | | | | 54 | 44 | 10 | | | 10 | 0 | 10 | 0 | | |
| 86 | Trung tâm GDNN-GDTX Chí Linh | 28 | 28 | | | | 28 | 28 | | | | 45 | 28 | 17 | | | 17 | 0 | 17 | 0 | | |
| 87 | Trung tâm GDNN-GDTX Kinh Môn | 32 | 32 | | | | 32 | 32 | | | | 54 | 32 | 22 | | | 22 | 0 | 22 | 0 | | |
| 88 | Trung tâm GDNN-GDTX Kim Thành | 24 | 24 | | | | 24 | 24 | | | | 24 | 24 | | 11 | | 0 | 0 | 0 | 11 | | |
| 89 | Trung tâm GDNN-GDTX Nam Sách | 30 | 30 | | | | 30 | 30 | | | | 46 | 30 | 16 | | | 16 | 0 | 16 | 0 | | |
| 90 | Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Hà | 32 | 32 | | | | 32 | 32 | | | | 38 | 32 | 6 | | | 6 | 0 | 6 | 0 | | |
| 91 | Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Giàng | 26 | 26 | | | | 26 | 26 | | | | 39 | 26 | 13 | | | 13 | 0 | 13 | 0 | | |
| 92 | Trung tâm GDNN-GDTX Bình Giang | 23 | 23 | | | | 23 | 23 | | | | 29 | 23 | 6 | | | 6 | 0 | 6 | 0 | | |
| 93 | Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Miện | 28 | 28 | | | | 28 | 28 | | | | 42 | 28 | 14 | | | 14 | 0 | 14 | 0 | | |
| 94 | Trung tâm GDNN-GDTX Ninh Giang | 35 | 35 | | | | 35 | 35 | | | | 54 | 35 | 19 | | | 19 | 0 | 19 | 0 | | |
| 95 | Trung tâm GDNN-GDTX Tứ Kỳ | 40 | 40 | | | | 40 | 40 | | | | 40 | 40 | | 15 | | 0 | 0 | 0 | 15 | | |
| 96 | Trung tâm GDNN-GDTX Gia Lộc | 29 | 29 | | | | 29 | 29 | | | | 49 | 29 | 20 | | | 20 | 0 | 20 | 0 | | |
| II | Sở Y tế thành phố Hải Phòng | 12.248 | 6.981 | 5.267 | 300 | | 12.248 | 6.981 | 5.267 | 300 | | 12.616 | 6.967 | 5.649 | 442 | 0 | 368 | -14 | 382 | 142 | 0 | |
| a | Khối Bệnh viện và Trung tâm y tế | 9.190 | 3.923 | 5.267 | 68 | | 9.190 | 3.923 | 5.267 | 68 | | 9.558 | 3.909 | 5.649 | 210 | 0 | 368 | -14 | 382 | 142 | 0 | |
| 1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng | 354 | 267 | 87 | | | 354 | 267 | 87 | | | 363 | 267 | 96 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 2 | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng | 65 | 62 | 3 | 7 | | 65 | 62 | 3 | 7 | | 65 | 62 | 3 | 0 | | 0 | 0 | 0 | -7 | | |
| 3 | Trung tâm Pháp Y Hải Phòng | 42 | 29 | 13 | 9 | | 42 | 29 | 13 | 9 | | 36 | 29 | 7 | 0 | | -6 | 0 | -6 | -9 | | |
| 8 | Bệnh viện Phổi Hải Phòng | 254 | 190 | 64 | | | 254 | 190 | 64 | | | 254 | 190 | 64 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 9 | Bệnh viện sức khỏe tâm thần Hải Phòng | 296 | 178 | 118 | | | 296 | 178 | 118 | | | 329 | 178 | 151 | | | 33 | 0 | 33 | 0 | | |
| 10 | Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Dương | 300 | 145 | 155 | | | 300 | 145 | 155 | | | 300 | 145 | 155 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 11 | Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng | 221 | 111 | 110 | | | 221 | 111 | 110 | | | 298 | 111 | 187 | | | 77 | 0 | 77 | 0 | | |
| 12 | Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương | 286 | 197 | 89 | | | 286 | 197 | 89 | | | 286 | 197 | 89 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 13 | Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng | 147 | 73 | 74 | | | 147 | 73 | 74 | | | 147 | 73 | 74 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 14 | Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương | 93 | 52 | 41 | | | 93 | 52 | 41 | | | 108 | 52 | 56 | | | 15 | 0 | 15 | 0 | | |
| 15 | Bệnh viện Phong Chí Linh | 28 | 28 | | 9 | | 28 | 28 | | 9 | | 28 | 28 | | 13 | | 0 | 0 | 0 | 4 | | |
| 16 | Trung tâm Da Liễu | 51 | 6 | 45 | | | 51 | 6 | 45 | | | 51 | 6 | 45 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 17 | Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng | 79 | 79 | 0 | 8 | | 79 | 79 | 0 | 8 | | 79 | 79 | 0 | 53 | | 0 | 0 | 0 | 45 | | |
| 18 | Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền | 203 | 32 | 171 | | | 203 | 32 | 171 | | | 203 | 32 | 171 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 19 | Bệnh viện đa khoa An Lão | 287 | 38 | 249 | | | 287 | 38 | 249 | | | 287 | 38 | 249 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 20 | Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo | 356 | 24 | 332 | | | 356 | 24 | 332 | | | 402 | 24 | 378 | | | 46 | 0 | 46 | 0 | | |
| 21 | Bệnh viện đa khoa Đôn Lương | 66 | 52 | 14 | | | 66 | 52 | 14 | | | 66 | 52 | 14 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 22 | Trung tâm Giám định Y khoa Hải Phòng | 30 | 22 | 8 | | | 30 | 22 | 8 | | | 36 | 22 | 14 | | | 6 | 0 | 6 | 0 | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú |
|----|--|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | |
| h | B | 1= 2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6= 7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11= 12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18= 13-8 | 19= 14-9 | 20= 15-10 | 21 |
| 23 | Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng | 113 | 113 | 0 | | | 113 | 113 | 0 | | | 113 | 113 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 24 | Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Phòng | 67 | 67 | | | | 67 | 67 | | | | 67 | 67 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 25 | Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Dương | 196 | 196 | | | | 196 | 196 | | | | 188 | 188 | | 63 | | -8 | -8 | 0 | 63 | | |
| 26 | Trung tâm Điều dưỡng người Tâm thần Hải Phòng | 115 | 115 | | | | 115 | 115 | | | | 115 | 115 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 27 | Trung tâm Điều dưỡng người Tâm thần Hải Dương | 246 | 246 | | | | 246 | 246 | | | | 240 | 240 | | 44 | | -6 | -6 | 0 | 44 | | |
| 28 | Trung tâm Y tế An Dương | 247 | 162 | 85 | | | 247 | 162 | 85 | | | 249 | 162 | 87 | | | 2 | 0 | 2 | 0 | | |
| 29 | Trung tâm Y tế An Lão | 31 | 31 | | 10 | | 31 | 31 | | 10 | | 31 | 31 | | 10 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 30 | Trung tâm Y tế Cát Hải | 112 | 88 | 24 | | | 112 | 88 | 24 | | | 134 | 88 | 46 | | | 22 | 0 | 22 | 0 | | |
| 31 | Trung tâm Y tế Dương Kinh | 121 | 91 | 30 | | | 121 | 91 | 30 | | | 121 | 91 | 30 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 32 | Trung tâm Y tế Đồ Sơn | 140 | 85 | 55 | | | 140 | 85 | 55 | | | 149 | 85 | 64 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 33 | Trung tâm Y tế Hải An | 104 | 75 | 29 | | | 104 | 75 | 29 | | | 109 | 75 | 34 | | | 5 | 0 | 5 | 0 | | |
| 34 | Trung tâm Y tế Hồng Bàng | 143 | 126 | 17 | | | 143 | 126 | 17 | | | 143 | 126 | 17 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 35 | Trung tâm Y tế Kiến An | 122 | 93 | 29 | | | 122 | 93 | 29 | | | 126 | 93 | 33 | | | 4 | 0 | 4 | 0 | | |
| 36 | Trung tâm Y tế Kiến Thụy | 203 | 131 | 72 | | | 203 | 131 | 72 | | | 208 | 131 | 77 | | | 5 | 0 | 5 | 0 | | |
| 37 | Trung tâm Y tế Lê Chân | 149 | 86 | 63 | | | 149 | 86 | 63 | | | 151 | 86 | 65 | | | 2 | 0 | 2 | 0 | | |
| 38 | Trung tâm Y tế Ngô Quyền | 35 | 35 | | 10 | | 35 | 35 | | 10 | | 35 | 35 | | 10 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 39 | Trung tâm Y tế Tiên Lãng | 253 | 167 | 86 | | | 253 | 167 | 86 | | | 254 | 167 | 87 | | | 1 | 0 | 1 | 0 | | |
| 40 | Trung tâm Y tế Thủy Nguyên | 40 | 40 | | 8 | | 40 | 40 | | 8 | | 40 | 40 | | 8 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 41 | Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo | 35 | 35 | | 7 | | 35 | 35 | | 7 | | 35 | 35 | | 7 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 42 | Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ | 21 | 21 | | | | 21 | 21 | | | | 21 | 21 | | 2 | | 0 | 0 | 0 | 2 | | |
| 43 | Trung tâm y tế Bình Giang | 241 | 25 | 216 | | | 241 | 25 | 216 | | | 250 | 25 | 225 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 44 | Trung tâm y tế Cẩm Giàng | 237 | 25 | 212 | | | 237 | 25 | 212 | | | 257 | 25 | 232 | | | 20 | 0 | 20 | 0 | | |
| 45 | Trung tâm y tế Chí Linh | 295 | 30 | 265 | | | 295 | 30 | 265 | | | 295 | 30 | 265 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 46 | Trung tâm y tế Gia Lộc | 310 | 25 | 285 | | | 310 | 25 | 285 | | | 310 | 25 | 285 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 47 | Trung tâm y tế Kim Thành | 289 | 25 | 264 | | | 289 | 25 | 264 | | | 289 | 25 | 264 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 48 | Trung tâm y tế Kinh Môn | 430 | 30 | 400 | | | 430 | 30 | 400 | | | 436 | 30 | 406 | | | 6 | 0 | 6 | 0 | | |
| 49 | Trung tâm y tế Nam Sách | 268 | 25 | 243 | | | 268 | 25 | 243 | | | 289 | 25 | 264 | | | 21 | 0 | 21 | 0 | | |
| 50 | Trung tâm y tế Ninh Giang | 332 | 27 | 305 | | | 332 | 27 | 305 | | | 341 | 27 | 314 | | | 9 | 0 | 9 | 0 | | |
| 51 | Trung tâm y tế Thanh Miện | 260 | 28 | 232 | | | 260 | 28 | 232 | | | 283 | 28 | 255 | | | 23 | 0 | 23 | 0 | | |
| 52 | Trung tâm y tế Từ Kỳ | 402 | 30 | 372 | | | 402 | 30 | 372 | | | 451 | 30 | 421 | | | 49 | 0 | 49 | 0 | | |
| 53 | Trung tâm y tế Thanh Hà | 290 | 30 | 260 | | | 290 | 30 | 260 | | | 305 | 30 | 275 | | | 15 | 0 | 15 | 0 | | |
| 54 | Trung tâm y tế Hải Dương | 185 | 35 | 150 | | | 185 | 35 | 150 | | | 185 | 35 | 150 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HDLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HDLĐ năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú | |
|----------|--|---|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|--------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|--------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|----------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|-----------------------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | | HDLĐ hưởng lương NTSN |
| | | | $1=2+3$ | 2 | 3 | 4 | | 5 | $6=7+8$ | 7 | 8 | | 9 | 10 | $11=12+13$ | 12 | | 13 | 14 | 15 | | $16=17+18$ |
| b | Khối Trạm y tế | 3.058 | 3.058 | 0 | 232 | | 3.058 | 3.058 | 0 | 232 | | 3.058 | 3.058 | 0 | 232 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 21 |
| 1 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Ngô Quyền | 92 | 92 | | 13 | | 92 | 92 | | 13 | | 92 | 92 | | 13 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo | 199 | 199 | | 30 | | 199 | 199 | | 30 | | 199 | 199 | | 30 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 3 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thủy Nguyên | 293 | 293 | | 22 | | 293 | 293 | | 22 | | 293 | 293 | | 22 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 4 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế An Lão | 122 | 122 | | 18 | | 122 | 122 | | 18 | | 122 | 122 | | 18 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 5 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Dương Kinh | 41 | 41 | | 6 | | 41 | 41 | | 6 | | 41 | 41 | | 6 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 6 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Đồ Sơn | 43 | 43 | | 3 | | 43 | 43 | | 3 | | 43 | 43 | | 3 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 7 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải An | 59 | 59 | | 19 | | 59 | 59 | | 19 | | 59 | 59 | | 19 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 8 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hồng Bàng | 100 | 100 | | 8 | | 100 | 100 | | 8 | | 100 | 100 | | 8 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 9 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kiến An | 70 | 70 | | 13 | | 70 | 70 | | 13 | | 70 | 70 | | 13 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 10 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kiến Thụy | 126 | 126 | | 17 | | 126 | 126 | | 17 | | 126 | 126 | | 17 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 11 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Tiên Lãng | 151 | 151 | | 19 | | 151 | 151 | | 19 | | 151 | 151 | | 19 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 12 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Lê Chân | 115 | 115 | | 23 | | 115 | 115 | | 23 | | 115 | 115 | | 23 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 13 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế An Dương | 101 | 101 | | 20 | | 101 | 101 | | 20 | | 101 | 101 | | 20 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 14 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế đặc khu Cát Hải | 83 | 83 | | 21 | | 83 | 83 | | 21 | | 83 | 83 | | 21 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 15 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Chí Linh | 114 | 114 | | | | 114 | 114 | | | | 114 | 114 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 16 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kinh Môn | 141 | 141 | | | | 141 | 141 | | | | 141 | 141 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 17 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Gia Lộc | 113 | 113 | | | | 113 | 113 | | | | 113 | 113 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 18 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Ninh Giang | 148 | 148 | | | | 148 | 148 | | | | 148 | 148 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 19 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Tứ Kỳ | 139 | 139 | | | | 139 | 139 | | | | 139 | 139 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 20 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Bình Giang | 94 | 94 | | | | 94 | 94 | | | | 94 | 94 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 21 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Nam Sách | 113 | 113 | | | | 113 | 113 | | | | 113 | 113 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thanh Hà | 123 | 123 | | | | 123 | 123 | | | | 123 | 123 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 22 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thanh Miện | 107 | 107 | | | | 107 | 107 | | | | 107 | 107 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HDLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HDLĐ năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú |
|------------|--|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HĐLĐ hưởng lương NSNN | HĐLĐ hưởng lương NTSN | |
| h | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18=13-8 | 19=14-9 | 20=15-10 | 21 |
| 23 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kim Thành | 111 | 111 | | | | 111 | 111 | | | | 111 | 111 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 24 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Cẩm Giàng | 87 | 87 | | | | 87 | 87 | | | | 87 | 87 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 25 | Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải Dương | 173 | 173 | | | | 173 | 173 | | | | 173 | 173 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| III | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng | 561 | 394 | 167 | 0 | | 561 | 394 | 167 | 0 | | 557 | 390 | 167 | 0 | 0 | -4 | -4 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao thành phố Hải Phòng | 179 | 166 | 13 | | | 179 | 166 | 13 | | | 176 | 163 | 13 | | | -3 | -3 | 0 | | | |
| 3 | Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng | 63 | 61 | 2 | | | 63 | 61 | 2 | | | 62 | 60 | 2 | | | -1 | -1 | 0 | | | |
| 4 | Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm thành phố Hải Phòng | 81 | 32 | 49 | | | 81 | 32 | 49 | | | 81 | 32 | 49 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 5 | Bảo tàng Hải Phòng | 41 | 22 | 19 | | | 41 | 22 | 19 | | | 41 | 22 | 19 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 6 | Thư viện thành phố Hải Phòng | 56 | 29 | 27 | | | 56 | 29 | 27 | | | 56 | 29 | 27 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 7 | Nhà hát Sân khấu truyền thống Hải Phòng | 64 | 64 | | | | 64 | 64 | | | | 64 | 64 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 8 | Nhà hát Nghệ thuật đương đại Hải Phòng | 77 | 20 | 57 | | | 77 | 20 | 57 | | | 77 | 20 | 57 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| IV | Văn phòng UBND thành phố Hải Phòng | 55 | 42 | 13 | | | 55 | 42 | 13 | | | 56 | 42 | 14 | 0 | | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 1 | Công Thông tin điện tử thành phố | 23 | 22 | 1 | | | 23 | 22 | 1 | | | 24 | 22 | 2 | | | 1 | 0 | 1 | | | |
| 2 | Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố | 23 | 11 | 12 | | | 23 | 11 | 12 | | | 23 | 11 | 12 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 3 | Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố | 9 | 9 | | | | 9 | 9 | | | | 9 | 9 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| V | Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng | 22 | 22 | 0 | 0 | | 22 | 22 | 0 | 0 | | 22 | 22 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1 | 22 | 22 | | | | 22 | 22 | | | | 22 | 22 | | | | 0 | 0 | | | | |
| VI | Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng | 144 | 115 | 29 | 0 | | 144 | 115 | 29 | 0 | | 144 | 115 | 29 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố Hải Phòng | 39 | 39 | | | | 39 | 39 | | | | 39 | 39 | | | | 0 | 0 | | | | |
| 2 | Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng | 47 | 18 | 29 | | | 47 | 18 | 29 | | | 47 | 18 | 29 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 3 | Trung tâm Điều dưỡng Người có công Hải Phòng | 58 | 58 | | | | 58 | 58 | | | | 58 | 58 | | | | 0 | 0 | | | | |
| VII | Sở Công Thương thành phố Hải Phòng | 33 | 17 | 16 | 0 | | 33 | 17 | 16 | 0 | | 33 | 17 | 16 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp | 33 | 17 | 16 | | | 33 | 17 | 16 | | | 33 | 17 | 16 | | | 0 | 0 | | | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HDLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HDLĐ năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú |
|-------------|--|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | |
| h | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18=13-8 | 19=14-9 | 20=15-10 | 21 |
| VIII | Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng | 125 | 71 | 54 | 0 | | 125 | 71 | 54 | 0 | | 125 | 71 | 54 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Trung tâm Quản lý, bảo trì các công trình | 59 | 31 | 28 | | | 59 | 31 | 28 | | | 59 | 31 | 28 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 2 | Viện Quy hoạch | 36 | 10 | 26 | | | 36 | 10 | 26 | | | 36 | 10 | 26 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 3 | Văn phòng Ban An toàn giao thông | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | 0 | 0 | | | | |
| 4 | Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng | 27 | 27 | | | | 27 | 27 | | | | 27 | 27 | | | | 0 | 0 | | | | |
| IX | Ban Quản lý khu kinh tế thành phố Hải Phòng | 29 | 13 | 16 | 0 | | 29 | 13 | 16 | 0 | | 29 | 13 | 16 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Trung tâm Xúc tiến đầu tư - Việc làm - Hỗ trợ doanh nghiệp Hải Phòng | 29 | 13 | 16 | | | 29 | 13 | 16 | | | 29 | 13 | 16 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| X | Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng | 533 | 508 | 25 | 198 | 19 | 493 | 475 | 18 | 51 | 19 | 481 | 470 | 11 | 26 | 0 | -12 | -5 | -7 | -25 | -19 | |
| 1 | Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y | 147 | 147 | 0 | 26 | | 147 | 147 | 0 | 26 | | 147 | 147 | 0 | 26 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Thủy Nguyên | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Lê Chân | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y An Lão | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Kiến Thụy | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Vĩnh Bảo | 8 | 8 | | | | 8 | 8 | | | | 8 | 8 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Cát Hải | 6 | 6 | | | | 6 | 6 | | | | 6 | 6 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Giám sát tàu cá và Kiểm dịch lưu động | 20 | 20 | | | | 20 | 20 | | | | 20 | 20 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Hải Dương | 16 | 16 | | | | 16 | 16 | | | | 16 | 16 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Chí Linh | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Kim Môn | 8 | 8 | | | | 8 | 8 | | | | 8 | 8 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Cẩm Bình | 11 | 11 | | | | 11 | 11 | | | | 11 | 11 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Tứ Lộc | 9 | 9 | | | | 9 | 9 | | | | 9 | 9 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| | Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Ninh Thanh | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| 2 | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | 87 | 87 | 0 | 0 | 0 | 86 | 86 | 0 | 0 | 0 | 86 | 86 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Vĩnh Bảo | 6 | 6 | | | | 6 | 6 | | | | 6 | 6 | | | | 0 | 0 | | | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HDLD tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HDLD giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HDLD tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HDLD năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú | |
|----|--|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|--|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLD hưởng lương NSNN | HDLD hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLD hưởng lương NSNN | HDLD hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLD hưởng lương NSNN | HDLD hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLD hưởng lương NSNN | HDLD hưởng lương NTSN | | |
| h | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18=13-8 | 19=14-9 | 20=15-10 | 21 | |
| | Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Tiên Lãng | 6 | 6 | | | | 6 | 6 | | | | 6 | 6 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thủy Nguyên | 5 | 5 | | | | 5 | 5 | | | | 5 | 5 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Kiến Thụy | 9 | 9 | | | | 9 | 9 | | | | 9 | 9 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Hải Dương | 11 | 11 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Chí Linh | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Kim Môn | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Cẩm Bình | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Tứ Lộc | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Ninh Thanh | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai | 172 | 172 | 0 | 0 | 0 | 172 | 172 | 0 | 0 | 0 | 167 | 167 | 0 | 0 | | -5 | -5 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Vĩnh Bảo | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Tiên Lãng | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 10 | 10 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Nam Lạch Tray | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Dương Kinh | 12 | 12 | | | | 12 | 12 | | | | 12 | 12 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Bắc Lạch Tray | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 13 | 13 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Thủy Nguyên | 14 | 14 | | | | 14 | 14 | | | | 14 | 14 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Hải Dương (bao gồm Hải Dương, Cẩm Giàng) | 14 | 14 | | | | 14 | 14 | | | | 13 | 13 | | | | -1 | -1 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Ninh Thanh (bao gồm Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ) | 16 | 16 | | | | 16 | 16 | | | | 15 | 15 | | | | -1 | -1 | | | | | Số giao đầu năm 2026 là: 16 chỉ tiêu; Số giao cuối năm 2026 là: 15 chỉ tiêu. |
| | Hạt Quản lý đê điều Nam Sách (bao gồm Nam Sách, Chí Linh) | 21 | 21 | | | | 21 | 21 | | | | 20 | 20 | | | | -1 | -1 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Thanh Hà | 17 | 17 | | | | 17 | 17 | | | | 16 | 16 | | | | -1 | -1 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Kim Thành | 16 | 16 | | | | 16 | 16 | | | | 16 | 16 | | | | 0 | 0 | | | | | |
| | Hạt Quản lý đê điều Kinh Môn | 16 | 16 | | | | 16 | 16 | | | | 15 | 15 | | | | -1 | -1 | | | | | |
| 4 | Trung tâm Khuyến nông | 94 | 72 | 22 | 172 | 19 | 55 | 40 | 15 | 25 | 19 | 48 | 40 | 8 | 0 | | -7 | 0 | -7 | -25 | -19 | | |
| 5 | Ban Quản lý cảng cá, bến cá | 13 | 10 | 3 | | | 13 | 10 | 3 | | | 13 | 10 | 3 | | | 0 | 0 | | | | | |

| TT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2025 | | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | Số lượng HDLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | Số lượng HDLĐ tạm giao năm 2026 | | Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025 | | | Tăng, giảm HDLĐ năm 2026 so với năm 2025 | | Ghi chú |
|------|--|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | Tổng | Số lượng NLV hưởng lương NSNN | Số lượng NLV hưởng lương NTSN | HDLĐ hưởng lương NSNN | HDLĐ hưởng lương NTSN | |
| h | B | 1= 2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6= 7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11= 12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+18 | 17=12-7 | 18= 13-8 | 19= 14-9 | 20= 15-10 | 21 |
| 6 | Ban Quản lý Rừng | 20 | 20 | | | | 20 | 20 | | | | 20 | 20 | | | | 0 | 0 | | | | |
| XI | Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng | 58 | 29 | 29 | 0 | | 58 | 29 | 29 | 0 | | 58 | 29 | 29 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông | 58 | 29 | 29 | | | 58 | 29 | 29 | | | 58 | 29 | 29 | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| XIII | Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | | | | 0 | | | | | -1 | -1 | 0 | 0 | | |
| XIV | Thành Đoàn | | | | 10 | | | | | 10 | | | | | 0 | | 0 | | | -10 | | |
| 1 | Đội Tàu Bạch Long - Tổng đội thanh niên xung phong Hải Phòng | | | | 10 | | | | | 10 | | | | | 0 | | 0 | | | -10 | | |
| B | Biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy | 143 | 30 | 113 | | | 143 | 30 | 113 | | | 23 | 23 | | | | -120 | -7 | -113 | 0 | | |



Phụ lục IV
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **522A/QĐ-UBND** ngày **25** tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|---|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7 | 6 | 7 | 8 | 9=10+11 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | TỔNG CỘNG (A + B + C) | 49.580 | 49.453 | 127 | 4.052 | 49.620 | 49.493 | 127 | 4.199 | 49.713 | 49.493 | 220 | 4.605 | |
| A | ĐVSNN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (I + II + III) | 48.874 | 48.762 | 112 | 4.026 | 48.874 | 48.762 | 112 | 4.026 | 48.967 | 48.762 | 205 | 4.440 | |
| I | MÀM NON | 16.727 | 16.684 | 43 | 835 | 16.727 | 16.684 | 43 | 835 | 16.721 | 16.684 | 37 | 665 | |
| 1 | PHƯỜNG HỒNG BÀNG | 275 | 275 | 0 | 13 | 275 | 275 | 0 | 13 | 275 | 275 | 0 | 10 | |
| 2 | PHƯỜNG HỒNG AN | 209 | 209 | 0 | 16 | 209 | 209 | 0 | 16 | 209 | 209 | 0 | 9 | |
| 3 | PHƯỜNG NGÔ QUYÊN | 134 | 124 | 10 | 0 | 134 | 124 | 10 | 0 | 139 | 124 | 15 | 0 | |
| 4 | PHƯỜNG GIA VIÊN | 218 | 202 | 16 | 0 | 218 | 202 | 16 | 0 | 218 | 205 | 13 | 0 | |
| 5 | PHƯỜNG LÊ CHÂN | 263 | 261 | 2 | 9 | 263 | 261 | 2 | 9 | 263 | 263 | 0 | 0 | |
| 6 | PHƯỜNG AN BIÊN | 237 | 237 | 0 | 8 | 237 | 237 | 0 | 8 | 237 | 237 | 0 | 13 | |
| 7 | PHƯỜNG KIẾN AN | 212 | 212 | 0 | 10 | 212 | 212 | 0 | 10 | 212 | 212 | 0 | 11 | |
| 8 | PHƯỜNG PHÙ LIỄN | 145 | 145 | 0 | 10 | 145 | 145 | 0 | 10 | 145 | 145 | 0 | 9 | |
| 9 | PHƯỜNG HẢI AN | 176 | 176 | 0 | 6 | 176 | 176 | 0 | 6 | 176 | 176 | 0 | 1 | |
| 10 | PHƯỜNG ĐÔNG HẢI | 109 | 109 | 0 | 2 | 109 | 109 | 0 | 2 | 109 | 109 | 0 | 2 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 11 | PHƯỜNG ĐÔ SƠN | 110 | 103 | 7 | 0 | 110 | 103 | 7 | 0 | 105 | 105 | 0 | 0 | |
| 12 | PHƯỜNG NAM ĐÔ SƠN | 98 | 90 | 8 | 0 | 98 | 90 | 8 | 0 | 98 | 98 | 0 | 1 | |
| 13 | PHƯỜNG DƯƠNG KINH | 103 | 103 | 0 | 12 | 95 | 95 | 0 | 12 | 95 | 95 | 0 | 11 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 14 | PHƯỜNG HƯNG ĐẠO | 107 | 107 | 0 | 8 | 115 | 115 | 0 | 8 | 115 | 115 | 0 | 11 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 15 | PHƯỜNG AN DƯƠNG | 264 | 264 | 0 | 11 | 264 | 264 | 0 | 11 | 264 | 264 | 0 | 15 | |
| 16 | PHƯỜNG AN HẢI | 179 | 179 | 0 | 7 | 179 | 179 | 0 | 7 | 179 | 179 | 0 | 15 | |
| 17 | PHƯỜNG AN PHONG | 148 | 148 | 0 | 6 | 148 | 148 | 0 | 6 | 148 | 148 | 0 | 10 | |
| 18 | PHƯỜNG THỦY NGUYÊN | 248 | 248 | 0 | 7 | 254 | 254 | 0 | 7 | 254 | 254 | 0 | 8 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 06 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 19 | PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG | 155 | 155 | 0 | 6 | 155 | 155 | 0 | 6 | 155 | 155 | 0 | 7 | |
| 20 | PHƯỜNG HÒA BÌNH | 183 | 183 | 0 | 9 | 177 | 177 | 0 | 9 | 177 | 177 | 0 | 8 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 06 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 21 | PHƯỜNG NAM TRIỆU | 135 | 135 | 0 | 4 | 135 | 135 | 0 | 4 | 135 | 135 | 0 | 6 | |
| 22 | PHƯỜNG BẠCH ĐĂNG | 202 | 202 | 0 | 8 | 202 | 202 | 0 | 8 | 202 | 202 | 0 | 7 | |
| 23 | PHƯỜNG LƯU KIỂM | 228 | 228 | 0 | 2 | 228 | 228 | 0 | 2 | 228 | 228 | 0 | 3 | |
| 24 | PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC | 194 | 194 | 0 | 6 | 194 | 194 | 0 | 6 | 194 | 194 | 0 | 8 | |
| 25 | XÃ VIỆT KHÊ | 158 | 158 | 0 | 3 | 158 | 158 | 0 | 3 | 158 | 158 | 0 | 1 | |
| 26 | XÃ KIÊN THỤY | 156 | 156 | 0 | 6 | 156 | 156 | 0 | 6 | 156 | 156 | 0 | 0 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 27 | XÃ KIẾN MINH | 85 | 85 | 0 | 6 | 85 | 85 | 0 | 6 | 85 | 85 | 0 | 3 | |
| 28 | XÃ KIẾN HẢI | 140 | 140 | 0 | 2 | 140 | 140 | 0 | 2 | 140 | 140 | 0 | 0 | |
| 29 | XÃ KIẾN HƯNG | 96 | 96 | 0 | 1 | 96 | 96 | 0 | 1 | 96 | 96 | 0 | 0 | |
| 30 | XÃ NGHI DƯƠNG | 104 | 104 | 0 | 2 | 104 | 104 | 0 | 2 | 101 | 101 | 0 | 0 | |
| 31 | XÃ AN LÃO | 154 | 154 | 0 | 6 | 162 | 162 | 0 | 6 | 162 | 162 | 0 | 0 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 32 | XÃ AN HƯNG | 108 | 108 | 0 | 3 | 108 | 108 | 0 | 3 | 108 | 108 | 0 | 1 | |
| 33 | XÃ AN KHÁNH | 127 | 127 | 0 | 4 | 119 | 119 | 0 | 4 | 119 | 119 | 0 | 0 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 34 | XÃ AN QUANG | 111 | 111 | 0 | 3 | 111 | 111 | 0 | 3 | 111 | 111 | 0 | 1 | |
| 35 | XÃ AN TRƯỜNG | 116 | 116 | 0 | 4 | 116 | 116 | 0 | 4 | 116 | 116 | 0 | 0 | |
| 36 | XÃ TIÊN LĂNG | 175 | 175 | 0 | 5 | 175 | 175 | 0 | 5 | 175 | 175 | 0 | 1 | |
| 37 | XÃ QUYẾT THẮNG | 100 | 100 | 0 | 3 | 100 | 100 | 0 | 3 | 100 | 100 | 0 | 1 | |
| 38 | XÃ TÂN MINH | 141 | 141 | 0 | 3 | 141 | 141 | 0 | 3 | 141 | 141 | 0 | 4 | |
| 39 | XÃ TIÊN MINH | 139 | 139 | 0 | 4 | 139 | 139 | 0 | 4 | 139 | 139 | 0 | 2 | |
| 40 | XÃ CHÁM HƯNG | 108 | 108 | 0 | 3 | 108 | 108 | 0 | 3 | 108 | 108 | 0 | 3 | |
| 41 | XÃ HÙNG THẮNG | 107 | 107 | 0 | 2 | 107 | 107 | 0 | 2 | 107 | 107 | 0 | 1 | |
| 42 | XÃ VĨNH BẢO | 196 | 196 | 0 | 2 | 196 | 196 | 0 | 2 | 196 | 196 | 0 | 6 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 43 | XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM | 98 | 98 | 0 | 5 | 98 | 98 | 0 | 5 | 98 | 98 | 0 | 4 | |
| 44 | XÃ VĨNH AM | 137 | 137 | 0 | 2 | 137 | 137 | 0 | 2 | 137 | 137 | 0 | 4 | |
| 45 | XÃ VĨNH HẢI | 141 | 141 | 0 | 4 | 141 | 141 | 0 | 4 | 141 | 141 | 0 | 8 | |
| 46 | XÃ VĨNH HÒA | 116 | 116 | 0 | 6 | 116 | 116 | 0 | 6 | 116 | 116 | 0 | 7 | |
| 47 | XÃ VĨNH THỊNH | 112 | 112 | 0 | 5 | 112 | 112 | 0 | 5 | 112 | 112 | 0 | 1 | |
| 48 | XÃ VĨNH THUẬN | 110 | 110 | 0 | 6 | 110 | 110 | 0 | 6 | 110 | 110 | 0 | 12 | |
| 49 | ĐẶC KHU CÁT HẢI | 184 | 184 | 0 | 10 | 184 | 184 | 0 | 10 | 184 | 184 | 0 | 7 | |
| 50 | ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ | 5 | 5 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 | 5 | |
| 51 | PHƯỜNG HẢI DƯƠNG | 125 | 125 | 0 | 0 | 125 | 125 | 0 | 0 | 125 | 125 | 0 | 7 | |
| 52 | PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ | 203 | 203 | 0 | 0 | 203 | 203 | 0 | 0 | 203 | 203 | 0 | 17 | |
| 53 | PHƯỜNG VIỆT HÒA | 142 | 142 | 0 | 9 | 142 | 142 | 0 | 9 | 142 | 142 | 0 | 7 | |
| 54 | PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG | 136 | 136 | 0 | 5 | 136 | 136 | 0 | 5 | 138 | 136 | 2 | 5 | |
| 55 | PHƯỜNG NAM ĐÔNG | 103 | 103 | 0 | 0 | 103 | 103 | 0 | 0 | 103 | 103 | 0 | 9 | |
| 56 | PHƯỜNG TÂN HUNG | 115 | 115 | 0 | 3 | 115 | 115 | 0 | 3 | 115 | 115 | 0 | 5 | |
| 57 | PHƯỜNG THẠCH KHÔI | 128 | 128 | 0 | 10 | 128 | 128 | 0 | 10 | 128 | 128 | 0 | 5 | |
| 58 | PHƯỜNG TỨ MINH | 74 | 74 | 0 | 2 | 74 | 74 | 0 | 2 | 74 | 74 | 0 | 6 | |
| 59 | PHƯỜNG ÁI QUỐC | 96 | 96 | 0 | 0 | 96 | 96 | 0 | 0 | 96 | 96 | 0 | 3 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 60 | XÃ PHÚ THÁI | 220 | 220 | 0 | 26 | 228 | 228 | 0 | 26 | 228 | 228 | 0 | 13 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 61 | XÃ LAI KHÊ | 212 | 212 | 0 | 24 | 212 | 212 | 0 | 24 | 212 | 212 | 0 | 16 | |
| 62 | XÃ AN THÀNH | 120 | 120 | 0 | 14 | 120 | 120 | 0 | 14 | 120 | 120 | 0 | 14 | |
| 63 | XÃ KIM THÀNH | 194 | 194 | 0 | 23 | 194 | 194 | 0 | 23 | 194 | 194 | 0 | 20 | |
| 64 | PHƯỜNG KINH MÔN | 123 | 123 | 0 | 0 | 123 | 123 | 0 | 0 | 123 | 123 | 0 | 3 | |
| 65 | PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG | 130 | 130 | 0 | 0 | 130 | 130 | 0 | 0 | 130 | 130 | 0 | 7 | |
| 66 | PHƯỜNG TRẦN LIỄU | 153 | 153 | 0 | 0 | 145 | 145 | 0 | 0 | 145 | 143 | 2 | 0 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 67 | PHƯỜNG BẮC AN PHỤ | 110 | 110 | 0 | 2 | 110 | 110 | 0 | 2 | 110 | 110 | 0 | 0 | |
| 68 | PHƯỜNG PHẠM SỬ MẠNH | 138 | 138 | 0 | 0 | 138 | 138 | 0 | 0 | 138 | 138 | 0 | 0 | |
| 69 | PHƯỜNG NHỊ CHIÊU | 210 | 210 | 0 | 0 | 210 | 210 | 0 | 0 | 208 | 208 | 0 | 0 | |
| 70 | XÃ NAM AN PHỤ | 133 | 133 | 0 | 3 | 133 | 133 | 0 | 3 | 130 | 130 | 0 | 0 | |
| 71 | XÃ THANH HÀ | 150 | 150 | 0 | 13 | 150 | 150 | 0 | 13 | 150 | 150 | 0 | 13 | |
| 72 | XÃ HÀ TÂY | 156 | 156 | 0 | 17 | 156 | 156 | 0 | 17 | 156 | 156 | 0 | 5 | |
| 73 | XÃ HÀ BẮC | 143 | 143 | 0 | 14 | 143 | 143 | 0 | 14 | 143 | 143 | 0 | 12 | |
| 74 | XÃ HÀ NAM | 117 | 117 | 0 | 12 | 117 | 117 | 0 | 12 | 117 | 117 | 0 | 5 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 75 | XÃ HÀ ĐÔNG | 148 | 148 | 0 | 11 | 148 | 148 | 0 | 11 | 148 | 148 | 0 | 6 | |
| 76 | XÃ THANH MIỆN | 195 | 195 | 0 | 18 | 195 | 195 | 0 | 18 | 195 | 195 | 0 | 8 | |
| 77 | XÃ BẮC THANH MIỆN | 112 | 112 | 0 | 10 | 112 | 112 | 0 | 10 | 112 | 112 | 0 | 6 | |
| 78 | XÃ HẢI HƯNG | 112 | 112 | 0 | 9 | 112 | 112 | 0 | 9 | 112 | 112 | 0 | 6 | |
| 79 | XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | 156 | 156 | 0 | 10 | 156 | 156 | 0 | 10 | 156 | 156 | 0 | 4 | |
| 80 | XÃ NAM THANH MIỆN | 134 | 134 | 0 | 13 | 134 | 134 | 0 | 13 | 134 | 134 | 0 | 8 | |
| 81 | PHƯỜNG CHU VĂN AN | 167 | 167 | 0 | 2 | 167 | 167 | 0 | 2 | 171 | 167 | 4 | 0 | |
| 82 | PHƯỜNG CHÍ LINH | 121 | 121 | 0 | 1 | 121 | 121 | 0 | 1 | 118 | 118 | 0 | 0 | |
| 83 | PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO | 131 | 131 | 0 | 2 | 131 | 131 | 0 | 2 | 131 | 131 | 0 | 1 | |
| 84 | PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI | 78 | 78 | 0 | 5 | 78 | 78 | 0 | 5 | 78 | 78 | 0 | 3 | |
| 85 | PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG | 95 | 95 | 0 | 3 | 95 | 95 | 0 | 3 | 95 | 95 | 0 | 5 | |
| 86 | PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH | 92 | 92 | 0 | 0 | 92 | 92 | 0 | 0 | 92 | 92 | 0 | 2 | |
| 87 | XÃ GIA LỘC | 211 | 211 | 0 | 19 | 211 | 211 | 0 | 19 | 211 | 211 | 0 | 13 | |
| 88 | XÃ YẾT KIỆU | 168 | 168 | 0 | 16 | 168 | 168 | 0 | 16 | 168 | 168 | 0 | 11 | |
| 89 | XÃ GIA PHÚC | 182 | 182 | 0 | 19 | 182 | 182 | 0 | 19 | 182 | 182 | 0 | 14 | |
| 90 | XÃ TRƯỜNG TÂN | 155 | 155 | 0 | 11 | 155 | 155 | 0 | 11 | 155 | 155 | 0 | 12 | |
| 91 | XÃ TỬ KỲ | 178 | 178 | 0 | 12 | 178 | 178 | 0 | 12 | 178 | 178 | 0 | 1 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 92 | XÃ TÂN KỶ | 205 | 205 | 0 | 17 | 205 | 205 | 0 | 17 | 205 | 205 | 0 | 9 | |
| 93 | XÃ ĐẠI SƠN | 133 | 133 | 0 | 5 | 133 | 133 | 0 | 5 | 134 | 133 | 1 | 3 | |
| 94 | XÃ CHÍ MINH | 151 | 151 | 0 | 11 | 151 | 151 | 0 | 11 | 151 | 151 | 0 | 4 | |
| 95 | XÃ LẠC PHƯỢNG | 122 | 122 | 0 | 9 | 122 | 122 | 0 | 9 | 122 | 122 | 0 | 8 | |
| 96 | XÃ NGUYỄN GIÁP | 117 | 117 | 0 | 6 | 117 | 117 | 0 | 6 | 117 | 117 | 0 | 5 | |
| 97 | XÃ NINH GIANG | 158 | 158 | 0 | 12 | 158 | 158 | 0 | 12 | 158 | 158 | 0 | 8 | |
| 98 | XÃ VĨNH LẠI | 160 | 160 | 0 | 8 | 160 | 160 | 0 | 8 | 160 | 160 | 0 | 6 | |
| 99 | XÃ KHÚC THỪA DỰ | 149 | 149 | 0 | 9 | 149 | 149 | 0 | 9 | 149 | 149 | 0 | 10 | |
| 100 | XÃ TÂN AN | 120 | 120 | 0 | 4 | 120 | 120 | 0 | 4 | 120 | 120 | 0 | 11 | |
| 101 | XÃ HÔNG CHÂU | 153 | 153 | 0 | 14 | 153 | 153 | 0 | 14 | 153 | 153 | 0 | 10 | |
| 102 | XÃ CÂM GIANG | 152 | 152 | 0 | 16 | 152 | 152 | 0 | 16 | 152 | 152 | 0 | 8 | |
| 103 | XÃ TUỆ TĨNH | 108 | 108 | 0 | 10 | 108 | 108 | 0 | 10 | 108 | 108 | 0 | 5 | |
| 104 | XÃ MAO ĐIỀN | 182 | 182 | 0 | 19 | 182 | 182 | 0 | 19 | 182 | 182 | 0 | 11 | |
| 105 | XÃ CÂM GIÀNG | 132 | 132 | 0 | 16 | 132 | 132 | 0 | 16 | 132 | 132 | 0 | 8 | |
| 106 | XÃ NAM SÁCH | 163 | 163 | 0 | 15 | 163 | 163 | 0 | 15 | 163 | 163 | 0 | 12 | |
| 107 | XÃ THÁI TÂN | 105 | 105 | 0 | 10 | 105 | 105 | 0 | 10 | 105 | 105 | 0 | 6 | |
| 108 | XÃ HỢP TIẾN | 102 | 102 | 0 | 10 | 102 | 102 | 0 | 10 | 102 | 102 | 0 | 6 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----------|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|--|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 109 | XÃ TRẦN PHÚ | 182 | 182 | 0 | 17 | 182 | 182 | 0 | 17 | 182 | 182 | 0 | 11 | |
| 110 | XÃ AN PHÚ | 154 | 154 | 0 | 16 | 154 | 154 | 0 | 16 | 154 | 154 | 0 | 11 | |
| 111 | XÃ KÈ SẮT | 159 | 159 | 0 | 4 | 159 | 159 | 0 | 4 | 159 | 159 | 0 | 1 | |
| 112 | XÃ BÌNH GIANG | 145 | 145 | 0 | 5 | 145 | 145 | 0 | 5 | 145 | 145 | 0 | 2 | |
| 113 | XÃ ĐƯỜNG AN | 138 | 138 | 0 | 3 | 138 | 138 | 0 | 3 | 138 | 138 | 0 | 1 | |
| 114 | XÃ THƯỢNG HỒNG | 115 | 115 | 0 | 1 | 115 | 115 | 0 | 1 | 113 | 113 | 0 | 0 | |
| II | TIỂU HỌC | 17.401 | 17.401 | 0 | 1.516 | 17.401 | 17.401 | 0 | 1.516 | 17.401 | 17.401 | 0 | 1.470 | <i>Gồm cả giáo viên tiểu học của trường liên cấp TH&THCS</i> |
| 1 | PHƯỜNG HỒNG BÀNG | 421 | 421 | 0 | 15 | 421 | 421 | 0 | 15 | 421 | 421 | 0 | 5 | |
| 2 | PHƯỜNG HỒNG AN | 242 | 242 | 0 | 16 | 242 | 242 | 0 | 16 | 242 | 242 | 0 | 16 | |
| 3 | PHƯỜNG NGÔ QUYỀN | 284 | 284 | 0 | 8 | 284 | 284 | 0 | 8 | 284 | 284 | 0 | 0 | |
| 4 | PHƯỜNG GIA VIÊN | 311 | 311 | 0 | 22 | 311 | 311 | 0 | 22 | 311 | 311 | 0 | 27 | |
| 5 | PHƯỜNG LÊ CHÂN | 466 | 466 | 0 | 47 | 466 | 466 | 0 | 47 | 466 | 466 | 0 | 37 | |
| 6 | PHƯỜNG AN BIÊN | 302 | 302 | 0 | 38 | 302 | 302 | 0 | 38 | 302 | 302 | 0 | 37 | |
| 7 | PHƯỜNG KIẾN AN | 214 | 214 | 0 | 38 | 214 | 214 | 0 | 38 | 214 | 214 | 0 | 32 | |
| 8 | PHƯỜNG PHÙ LIỄN | 226 | 226 | 0 | 24 | 226 | 226 | 0 | 24 | 226 | 226 | 0 | 32 | |
| 9 | PHƯỜNG HẢI AN | 326 | 326 | 0 | 72 | 326 | 326 | 0 | 72 | 326 | 326 | 0 | 70 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|--|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 10 | PHƯỜNG ĐÔNG HẢI | 156 | 156 | 0 | 17 | 156 | 156 | 0 | 17 | 156 | 156 | 0 | 20 | |
| 11 | PHƯỜNG ĐỒ SƠN | 96 | 96 | 0 | 6 | 96 | 96 | 0 | 6 | 96 | 96 | 0 | 3 | |
| 12 | PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN | 106 | 106 | 0 | 7 | 106 | 106 | 0 | 7 | 106 | 106 | 0 | 8 | |
| 13 | PHƯỜNG DƯƠNG KINH | 115 | 115 | 0 | 5 | 106 | 106 | 0 | 5 | 106 | 106 | 0 | 0 | <i>Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025</i> |
| 14 | PHƯỜNG HƯNG ĐẠO | 130 | 130 | 0 | 8 | 139 | 139 | 0 | 8 | 139 | 139 | 0 | 8 | <i>Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025</i> |
| 15 | PHƯỜNG AN DƯƠNG | 311 | 311 | 0 | 34 | 311 | 311 | 0 | 34 | 311 | 311 | 0 | 29 | |
| 16 | PHƯỜNG AN HẢI | 172 | 172 | 0 | 19 | 172 | 172 | 0 | 19 | 172 | 172 | 0 | 22 | |
| 17 | PHƯỜNG AN PHONG | 150 | 150 | 0 | 13 | 150 | 150 | 0 | 13 | 150 | 150 | 0 | 12 | |
| 18 | PHƯỜNG THỦY NGUYÊN | 252 | 252 | 0 | 20 | 252 | 252 | 0 | 20 | 252 | 252 | 0 | 22 | |
| 19 | PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG | 164 | 164 | 0 | 13 | 164 | 164 | 0 | 13 | 164 | 164 | 0 | 10 | |
| 20 | PHƯỜNG HÒA BÌNH | 191 | 191 | 0 | 18 | 191 | 191 | 0 | 18 | 191 | 191 | 0 | 15 | |
| 21 | PHƯỜNG NAM TRIỆU | 137 | 137 | 0 | 14 | 137 | 137 | 0 | 14 | 137 | 137 | 0 | 15 | |
| 22 | PHƯỜNG BẠCH ĐĂNG | 187 | 187 | 0 | 24 | 187 | 187 | 0 | 24 | 187 | 187 | 0 | 22 | |
| 23 | PHƯỜNG LƯU KIỂM | 188 | 188 | 0 | 18 | 188 | 188 | 0 | 18 | 188 | 188 | 0 | 20 | |
| 24 | PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC | 201 | 201 | 0 | 20 | 201 | 201 | 0 | 20 | 201 | 201 | 0 | 15 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 25 | XÃ VIỆT KHÊ | 139 | 139 | 0 | 9 | 139 | 139 | 0 | 9 | 139 | 139 | 0 | 6 | |
| 26 | XÃ KIẾN THỤY | 163 | 163 | 0 | 9 | 163 | 163 | 0 | 9 | 163 | 163 | 0 | 7 | |
| 27 | XÃ KIẾN MINH | 101 | 101 | 0 | 6 | 101 | 101 | 0 | 6 | 101 | 101 | 0 | 5 | |
| 28 | XÃ KIẾN HẢI | 156 | 156 | 0 | 6 | 156 | 156 | 0 | 6 | 156 | 156 | 0 | 4 | |
| 29 | XÃ KIẾN HƯNG | 110 | 110 | 0 | 7 | 110 | 110 | 0 | 7 | 110 | 110 | 0 | 6 | |
| 30 | XÃ NGHI DƯƠNG | 94 | 94 | 0 | 6 | 94 | 94 | 0 | 6 | 94 | 94 | 0 | 4 | |
| 31 | XÃ AN LÃO | 179 | 179 | 0 | 14 | 188 | 188 | 0 | 14 | 188 | 188 | 0 | 13 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 33 | XÃ AN HƯNG | 98 | 98 | 0 | 1 | 98 | 98 | 0 | 1 | 98 | 98 | 0 | 0 | |
| 32 | XÃ AN KHÁNH | 150 | 150 | 0 | 8 | 141 | 141 | 0 | 8 | 141 | 141 | 0 | 7 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 34 | XÃ AN QUANG | 114 | 114 | 0 | 3 | 114 | 114 | 0 | 3 | 114 | 114 | 0 | 0 | |
| 35 | XÃ AN TRƯỜNG | 115 | 115 | 0 | 5 | 115 | 115 | 0 | 5 | 115 | 115 | 0 | 4 | |
| 36 | XÃ TIÊN LÃNG | 172 | 172 | 0 | 12 | 172 | 172 | 0 | 12 | 172 | 172 | 0 | 11 | |
| 37 | XÃ QUYẾT THẮNG | 86 | 86 | 0 | 7 | 86 | 86 | 0 | 7 | 86 | 86 | 0 | 7 | |
| 38 | XÃ TÂN MINH | 135 | 135 | 0 | 7 | 135 | 135 | 0 | 7 | 135 | 135 | 0 | 8 | |
| 39 | XÃ TIÊN MINH | 137 | 137 | 0 | 5 | 137 | 137 | 0 | 5 | 137 | 137 | 0 | 6 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 40 | XÃ CHÂN HƯNG | 111 | 111 | 0 | 10 | 111 | 111 | 0 | 10 | 111 | 111 | 0 | 9 | |
| 41 | XÃ HÙNG THẮNG | 101 | 101 | 0 | 4 | 101 | 101 | 0 | 4 | 101 | 101 | 0 | 4 | |
| 42 | XÃ VĨNH BẢO | 183 | 183 | 0 | 15 | 183 | 183 | 0 | 15 | 183 | 183 | 0 | 15 | |
| 43 | XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM | 66 | 66 | 0 | 9 | 66 | 66 | 0 | 9 | 66 | 66 | 0 | 6 | |
| 44 | XÃ VĨNH AM | 139 | 139 | 0 | 7 | 139 | 139 | 0 | 7 | 139 | 139 | 0 | 11 | |
| 45 | XÃ VĨNH HẢI | 130 | 130 | 0 | 7 | 130 | 130 | 0 | 7 | 130 | 130 | 0 | 8 | |
| 46 | XÃ VĨNH HÒA | 132 | 132 | 0 | 12 | 132 | 132 | 0 | 12 | 132 | 132 | 0 | 11 | |
| 47 | XÃ VĨNH THỊNH | 73 | 73 | 0 | 3 | 73 | 73 | 0 | 3 | 73 | 73 | 0 | 4 | |
| 48 | XÃ VĨNH THUẬN | 116 | 116 | 0 | 9 | 116 | 116 | 0 | 9 | 116 | 116 | 0 | 7 | |
| 49 | ĐẶC KHU CÁT HẢI | 178 | 178 | 0 | 20 | 178 | 178 | 0 | 20 | 178 | 178 | 0 | 20 | |
| 50 | ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ | 8 | 8 | 0 | 3 | 8 | 8 | 0 | 3 | 8 | 8 | 0 | 6 | |
| 51 | PHƯỜNG HẢI DƯƠNG | 186 | 186 | 0 | 16 | 186 | 186 | 0 | 16 | 186 | 186 | 0 | 18 | |
| 52 | PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ | 375 | 375 | 0 | 25 | 375 | 375 | 0 | 25 | 375 | 375 | 0 | 27 | |
| 53 | PHƯỜNG VIỆT HÒA | 151 | 151 | 0 | 11 | 151 | 151 | 0 | 11 | 151 | 151 | 0 | 11 | |
| 54 | PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG | 191 | 191 | 0 | 16 | 191 | 191 | 0 | 16 | 191 | 191 | 0 | 15 | |
| 55 | PHƯỜNG NAM ĐÔNG | 100 | 100 | 0 | 7 | 100 | 100 | 0 | 7 | 100 | 100 | 0 | 5 | |
| 56 | PHƯỜNG TÂN HƯNG | 123 | 123 | 0 | 10 | 123 | 123 | 0 | 10 | 123 | 123 | 0 | 11 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 57 | PHƯỜNG THẠCH KHÔI | 133 | 133 | 0 | 10 | 133 | 133 | 0 | 10 | 133 | 133 | 0 | 11 | |
| 58 | PHƯỜNG TỨ MINH | 103 | 103 | 0 | 8 | 103 | 103 | 0 | 8 | 103 | 103 | 0 | 8 | |
| 59 | PHƯỜNG ÁI QUỐC | 84 | 84 | 0 | 8 | 84 | 84 | 0 | 8 | 84 | 84 | 0 | 8 | |
| 60 | XÃ PHÚ THÁI | 193 | 193 | 0 | 20 | 196 | 196 | 0 | 20 | 196 | 196 | 0 | 15 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 03 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 61 | XÃ LAI KHÊ | 173 | 173 | 0 | 17 | 173 | 173 | 0 | 17 | 173 | 173 | 0 | 18 | |
| 62 | XÃ AN THÀNH | 112 | 112 | 0 | 9 | 112 | 112 | 0 | 9 | 112 | 112 | 0 | 11 | |
| 63 | XÃ KIM THÀNH | 176 | 176 | 0 | 16 | 176 | 176 | 0 | 16 | 176 | 176 | 0 | 16 | |
| 64 | PHƯỜNG KINH MÔN | 105 | 105 | 0 | 10 | 105 | 105 | 0 | 10 | 105 | 105 | 0 | 9 | |
| 65 | PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NẴNG | 117 | 117 | 0 | 11 | 117 | 117 | 0 | 11 | 117 | 117 | 0 | 12 | |
| 66 | PHƯỜNG TRẦN LIỄU | 116 | 116 | 0 | 12 | 113 | 113 | 0 | 12 | 113 | 113 | 0 | 9 | Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 03 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025 |
| 67 | PHƯỜNG BẮC AN PHỤ | 92 | 92 | 0 | 9 | 92 | 92 | 0 | 9 | 92 | 92 | 0 | 6 | |
| 68 | PHƯỜNG PHẠM SỬ MẠNH | 112 | 112 | 0 | 10 | 112 | 112 | 0 | 10 | 112 | 112 | 0 | 8 | |
| 69 | PHƯỜNG NHỊ CHIÊU | 191 | 191 | 0 | 21 | 191 | 191 | 0 | 21 | 191 | 191 | 0 | 17 | |
| 70 | XÃ NAM AN PHỤ | 105 | 105 | 0 | 9 | 105 | 105 | 0 | 9 | 105 | 105 | 0 | 8 | |
| 71 | XÃ THANH HÀ | 147 | 147 | 0 | 15 | 147 | 147 | 0 | 15 | 147 | 147 | 0 | 15 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 72 | XÃ HÀ TÂY | 147 | 147 | 0 | 11 | 147 | 147 | 0 | 11 | 147 | 147 | 0 | 9 | |
| 73 | XÃ HÀ BẮC | 143 | 143 | 0 | 12 | 143 | 143 | 0 | 12 | 143 | 143 | 0 | 11 | |
| 74 | XÃ HÀ NAM | 109 | 109 | 0 | 12 | 109 | 109 | 0 | 12 | 109 | 109 | 0 | 12 | |
| 75 | XÃ HÀ ĐÔNG | 135 | 135 | 0 | 12 | 135 | 135 | 0 | 12 | 135 | 135 | 0 | 11 | |
| 76 | XÃ THANH MIỆN | 177 | 177 | 0 | 13 | 177 | 177 | 0 | 13 | 177 | 177 | 0 | 11 | |
| 77 | XÃ BẮC THANH MIỆN | 102 | 102 | 0 | 10 | 102 | 102 | 0 | 10 | 102 | 102 | 0 | 11 | |
| 78 | XÃ HẢI HÙNG | 106 | 106 | 0 | 10 | 106 | 106 | 0 | 10 | 106 | 106 | 0 | 11 | |
| 79 | XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | 139 | 139 | 0 | 13 | 139 | 139 | 0 | 13 | 139 | 139 | 0 | 18 | |
| 80 | XÃ NAM THANH MIỆN | 126 | 126 | 0 | 13 | 126 | 126 | 0 | 13 | 126 | 126 | 0 | 13 | |
| 81 | PHƯỜNG CHU VĂN AN | 196 | 196 | 0 | 13 | 196 | 196 | 0 | 13 | 196 | 196 | 0 | 17 | |
| 82 | PHƯỜNG CHÍ LINH | 110 | 110 | 0 | 9 | 110 | 110 | 0 | 9 | 110 | 110 | 0 | 8 | |
| 83 | PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO | 119 | 119 | 0 | 9 | 119 | 119 | 0 | 9 | 119 | 119 | 0 | 7 | |
| 84 | PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI | 73 | 73 | 0 | 7 | 73 | 73 | 0 | 7 | 73 | 73 | 0 | 6 | |
| 85 | PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG | 84 | 84 | 0 | 6 | 84 | 84 | 0 | 6 | 84 | 84 | 0 | 7 | |
| 86 | PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH | 85 | 85 | 0 | 13 | 85 | 85 | 0 | 13 | 85 | 85 | 0 | 11 | |
| 87 | XÃ GIA LỘC | 192 | 192 | 0 | 18 | 192 | 192 | 0 | 18 | 192 | 192 | 0 | 20 | |
| 88 | XÃ YẾT KIỆM | 150 | 150 | 0 | 16 | 150 | 150 | 0 | 16 | 150 | 150 | 0 | 18 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 89 | XÃ GIA PHÚC | 155 | 155 | 0 | 16 | 155 | 155 | 0 | 16 | 155 | 155 | 0 | 16 | |
| 90 | XÃ TRƯỜNG TÂN | 136 | 136 | 0 | 14 | 136 | 136 | 0 | 14 | 136 | 136 | 0 | 18 | |
| 91 | XÃ TỨ KỶ | 157 | 157 | 0 | 13 | 157 | 157 | 0 | 13 | 157 | 157 | 0 | 13 | |
| 92 | XÃ TÂN KỶ | 171 | 171 | 0 | 19 | 171 | 171 | 0 | 19 | 171 | 171 | 0 | 18 | |
| 93 | XÃ ĐẠI SƠN | 133 | 133 | 0 | 12 | 133 | 133 | 0 | 12 | 133 | 133 | 0 | 11 | |
| 94 | XÃ CHÍ MINH | 137 | 137 | 0 | 14 | 137 | 137 | 0 | 14 | 137 | 137 | 0 | 14 | |
| 95 | XÃ LẠC PHƯỢNG | 121 | 121 | 0 | 12 | 121 | 121 | 0 | 12 | 121 | 121 | 0 | 13 | |
| 96 | XÃ NGUYỄN GIÁP | 109 | 109 | 0 | 10 | 109 | 109 | 0 | 10 | 109 | 109 | 0 | 11 | |
| 97 | XÃ NINH GIANG | 152 | 152 | 0 | 16 | 152 | 152 | 0 | 16 | 152 | 152 | 0 | 13 | |
| 98 | XÃ VĨNH LẠI | 166 | 166 | 0 | 16 | 166 | 166 | 0 | 16 | 166 | 166 | 0 | 20 | |
| 99 | XÃ KHÚC THỪA DỤ | 141 | 141 | 0 | 16 | 141 | 141 | 0 | 16 | 141 | 141 | 0 | 18 | |
| 100 | XÃ TÂN AN | 113 | 113 | 0 | 11 | 113 | 113 | 0 | 11 | 113 | 113 | 0 | 13 | |
| 101 | XÃ HỒNG CHÂU | 153 | 153 | 0 | 20 | 153 | 153 | 0 | 20 | 153 | 153 | 0 | 19 | |
| 102 | XÃ CẨM GIANG | 139 | 139 | 0 | 13 | 139 | 139 | 0 | 13 | 139 | 139 | 0 | 13 | |
| 103 | XÃ TUỆ TĨNH | 107 | 107 | 0 | 11 | 107 | 107 | 0 | 11 | 107 | 107 | 0 | 13 | |
| 104 | XÃ MAO ĐIỀN | 197 | 197 | 0 | 17 | 197 | 197 | 0 | 17 | 197 | 197 | 0 | 16 | |
| 105 | XÃ CẨM GIÀNG | 129 | 129 | 0 | 10 | 129 | 129 | 0 | 10 | 129 | 129 | 0 | 11 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 106 | XÃ NAM SÁCH | 149 | 149 | 0 | 10 | 149 | 149 | 0 | 10 | 149 | 149 | 0 | 14 | |
| 107 | XÃ THÁI TÂN | 84 | 84 | 0 | 6 | 84 | 84 | 0 | 6 | 84 | 84 | 0 | 8 | |
| 108 | XÃ HỢP TIỀN | 87 | 87 | 0 | 9 | 87 | 87 | 0 | 9 | 87 | 87 | 0 | 10 | |
| 109 | XÃ TRẦN PHÚ | 147 | 147 | 0 | 10 | 147 | 147 | 0 | 10 | 147 | 147 | 0 | 12 | |
| 110 | XÃ AN PHÚ | 143 | 143 | 0 | 9 | 143 | 143 | 0 | 9 | 143 | 143 | 0 | 18 | |
| 111 | XÃ KẼ SẮT | 182 | 182 | 0 | 14 | 182 | 182 | 0 | 14 | 182 | 182 | 0 | 12 | |
| 112 | XÃ BÌNH GIANG | 139 | 139 | 0 | 13 | 139 | 139 | 0 | 13 | 139 | 139 | 0 | 11 | |
| 113 | XÃ ĐƯỜNG AN | 134 | 134 | 0 | 11 | 134 | 134 | 0 | 11 | 134 | 134 | 0 | 12 | |
| 114 | XÃ THƯỢNG HỒNG | 108 | 108 | 0 | 7 | 108 | 108 | 0 | 7 | 108 | 108 | 0 | 8 | |
| | TRUNG HỌC CƠ SỞ TH&THCS | 14.746 | 14.677 | 69 | 1.675 | 14.746 | 14.677 | 69 | 1.675 | 14.845 | 14.677 | 168 | 2.305 | |
| 1 | PHƯỜNG HỒNG BÀNG | 299 | 299 | 0 | 35 | 299 | 299 | 0 | 35 | 299 | 299 | 0 | 41 | |
| 2 | PHƯỜNG HỒNG AN | 191 | 191 | 0 | 34 | 191 | 191 | 0 | 34 | 191 | 191 | 0 | 39 | |
| 3 | PHƯỜNG NGÔ QUYÊN | 227 | 206 | 21 | 0 | 227 | 206 | 21 | 0 | 228 | 206 | 22 | 0 | |
| 4 | PHƯỜNG GIA VIÊN | 302 | 254 | 48 | 0 | 302 | 254 | 48 | 0 | 310 | 254 | 56 | 0 | |
| 5 | PHƯỜNG LÊ CHÂN | 469 | 469 | 0 | 57 | 469 | 469 | 0 | 57 | 469 | 469 | 0 | 74 | |
| 6 | PHƯỜNG AN BIÊN | 249 | 249 | 0 | 30 | 249 | 249 | 0 | 30 | 249 | 249 | 0 | 37 | |
| 7 | PHƯỜNG KIÊN AN | 165 | 165 | 0 | 24 | 165 | 165 | 0 | 24 | 165 | 165 | 0 | 29 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 8 | PHƯỜNG PHÙ LIỄN | 186 | 186 | 0 | 24 | 186 | 186 | 0 | 24 | 186 | 186 | 0 | 28 | |
| 9 | PHƯỜNG HẢI AN | 268 | 268 | 0 | 65 | 268 | 268 | 0 | 65 | 268 | 268 | 0 | 83 | |
| 10 | PHƯỜNG ĐÔNG HẢI | 127 | 127 | 0 | 34 | 127 | 127 | 0 | 34 | 127 | 127 | 0 | 43 | |
| 11 | PHƯỜNG ĐỒ SƠN | 86 | 86 | 0 | 13 | 86 | 86 | 0 | 13 | 86 | 86 | 0 | 15 | |
| 12 | PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN | 77 | 77 | 0 | 14 | 77 | 77 | 0 | 14 | 77 | 77 | 0 | 15 | |
| 13 | PHƯỜNG DƯƠNG KINH | 92 | 92 | 0 | 18 | 92 | 92 | 0 | 18 | 92 | 92 | 0 | 21 | |
| 14 | PHƯỜNG HƯNG ĐẠO | 107 | 107 | 0 | 21 | 107 | 107 | 0 | 21 | 107 | 107 | 0 | 22 | |
| 15 | PHƯỜNG AN DƯƠNG | 274 | 274 | 0 | 56 | 274 | 274 | 0 | 56 | 274 | 274 | 0 | 64 | |
| 16 | PHƯỜNG AN HẢI | 120 | 120 | 0 | 18 | 120 | 120 | 0 | 18 | 120 | 120 | 0 | 19 | |
| 17 | PHƯỜNG AN PHONG | 121 | 121 | 0 | 23 | 121 | 121 | 0 | 23 | 121 | 121 | 0 | 27 | |
| 18 | PHƯỜNG THỦY NGUYÊN | 226 | 226 | 0 | 16 | 226 | 226 | 0 | 16 | 226 | 226 | 0 | 22 | |
| 19 | PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG | 137 | 137 | 0 | 23 | 137 | 137 | 0 | 23 | 137 | 137 | 0 | 25 | |
| 20 | PHƯỜNG HÒA BÌNH | 153 | 153 | 0 | 17 | 153 | 153 | 0 | 17 | 153 | 153 | 0 | 16 | |
| 21 | PHƯỜNG NAM TRIỆU | 122 | 122 | 0 | 20 | 122 | 122 | 0 | 20 | 122 | 122 | 0 | 22 | |
| 22 | PHƯỜNG BẠCH ĐĂNG | 162 | 162 | 0 | 26 | 162 | 162 | 0 | 26 | 162 | 162 | 0 | 27 | |
| 23 | PHƯỜNG LƯU KIỂM | 153 | 153 | 0 | 20 | 153 | 153 | 0 | 20 | 153 | 153 | 0 | 20 | |
| 24 | PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC | 167 | 167 | 0 | 27 | 167 | 167 | 0 | 27 | 167 | 167 | 0 | 29 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 25 | XÃ VIỆT KHÊ | 123 | 123 | 0 | 15 | 123 | 123 | 0 | 15 | 123 | 123 | 0 | 14 | |
| 26 | XÃ KIÊN THỤY | 152 | 152 | 0 | 23 | 152 | 152 | 0 | 23 | 152 | 152 | 0 | 24 | |
| 27 | XÃ KIÊN MINH | 87 | 87 | 0 | 7 | 87 | 87 | 0 | 7 | 87 | 87 | 0 | 8 | |
| 28 | XÃ KIÊN HẢI | 136 | 136 | 0 | 21 | 136 | 136 | 0 | 21 | 136 | 136 | 0 | 23 | |
| 29 | XÃ KIÊN HƯNG | 94 | 94 | 0 | 15 | 94 | 94 | 0 | 15 | 94 | 94 | 0 | 14 | |
| 30 | XÃ NGHI DƯƠNG | 89 | 89 | 0 | 4 | 89 | 89 | 0 | 4 | 89 | 89 | 0 | 7 | |
| 31 | XÃ AN LÃO | 158 | 158 | 0 | 17 | 158 | 158 | 0 | 17 | 158 | 158 | 0 | 20 | |
| 32 | XÃ AN HƯNG | 92 | 92 | 0 | 16 | 92 | 92 | 0 | 16 | 92 | 92 | 0 | 13 | |
| 33 | XÃ AN KHÁNH | 123 | 123 | 0 | 16 | 123 | 123 | 0 | 16 | 123 | 123 | 0 | 17 | |
| 34 | XÃ AN QUANG | 102 | 102 | 0 | 8 | 102 | 102 | 0 | 8 | 102 | 102 | 0 | 10 | |
| 35 | XÃ AN TRƯỜNG | 95 | 95 | 0 | 13 | 95 | 95 | 0 | 13 | 95 | 95 | 0 | 13 | |
| 36 | XÃ TIÊN LÃNG | 134 | 134 | 0 | 25 | 134 | 134 | 0 | 25 | 134 | 134 | 0 | 25 | |
| 37 | XÃ QUYẾT THẮNG | 76 | 76 | 0 | 12 | 76 | 76 | 0 | 12 | 76 | 76 | 0 | 15 | |
| 38 | XÃ TÂN MINH | 111 | 111 | 0 | 11 | 111 | 111 | 0 | 11 | 111 | 111 | 0 | 12 | |
| 39 | XÃ TIÊN MINH | 102 | 102 | 0 | 14 | 102 | 102 | 0 | 14 | 102 | 102 | 0 | 17 | |
| 40 | XÃ CHÁN HƯNG | 84 | 84 | 0 | 10 | 84 | 84 | 0 | 10 | 84 | 84 | 0 | 10 | |
| 41 | XÃ HÙNG THẮNG | 75 | 75 | 0 | 11 | 75 | 75 | 0 | 11 | 75 | 75 | 0 | 13 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 42 | XÃ VĨNH BẢO | 143 | 143 | 0 | 19 | 143 | 143 | 0 | 19 | 143 | 143 | 0 | 20 | |
| 43 | XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM | 112 | 112 | 0 | 7 | 112 | 112 | 0 | 7 | 112 | 112 | 0 | 7 | |
| 44 | XÃ VĨNH AM | 50 | 50 | 0 | 8 | 50 | 50 | 0 | 8 | 50 | 50 | 0 | 11 | |
| 45 | XÃ VĨNH HẢI | 98 | 98 | 0 | 20 | 98 | 98 | 0 | 20 | 98 | 98 | 0 | 18 | |
| 46 | XÃ VĨNH HÒA | 64 | 64 | 0 | 10 | 64 | 64 | 0 | 10 | 64 | 64 | 0 | 11 | |
| 47 | XÃ VĨNH THỊNH | 86 | 86 | 0 | 10 | 86 | 86 | 0 | 10 | 86 | 86 | 0 | 8 | |
| 48 | XÃ VĨNH THUẬN | 108 | 108 | 0 | 20 | 108 | 108 | 0 | 20 | 108 | 108 | 0 | 21 | |
| 49 | ĐẶC KHU CÁT HẢI | 201 | 201 | 0 | 25 | 201 | 201 | 0 | 25 | 201 | 201 | 0 | 24 | |
| 50 | ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 51 | PHƯỜNG HẢI DƯƠNG | 155 | 155 | 0 | 0 | 155 | 155 | 0 | 0 | 155 | 155 | 0 | 22 | |
| 52 | PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ | 313 | 313 | 0 | 0 | 313 | 313 | 0 | 0 | 313 | 313 | 0 | 47 | |
| 53 | PHƯỜNG VIỆT HÒA | 111 | 111 | 0 | 8 | 111 | 111 | 0 | 8 | 116 | 111 | 5 | 13 | |
| 54 | PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG | 134 | 134 | 0 | 4 | 134 | 134 | 0 | 4 | 151 | 134 | 17 | 8 | |
| 55 | PHƯỜNG NAM ĐÔNG | 73 | 73 | 0 | 0 | 73 | 73 | 0 | 0 | 73 | 73 | 0 | 13 | |
| 56 | PHƯỜNG TÂN HƯNG | 94 | 94 | 0 | 4 | 94 | 94 | 0 | 4 | 94 | 94 | 0 | 15 | |
| 57 | PHƯỜNG THẠCH KHÔI | 109 | 109 | 0 | 0 | 109 | 109 | 0 | 0 | 109 | 109 | 0 | 16 | |
| 58 | PHƯỜNG TỬ MINH | 114 | 114 | 0 | 7 | 114 | 114 | 0 | 7 | 114 | 114 | 0 | 15 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 59 | PHƯỜNG ÁI QUỐC | 65 | 65 | 0 | 0 | 65 | 65 | 0 | 0 | 65 | 65 | 0 | 11 | |
| 60 | XÃ PHÚ THÁI | 168 | 168 | 0 | 23 | 168 | 168 | 0 | 23 | 168 | 168 | 0 | 29 | |
| 61 | XÃ LAI KHÊ | 143 | 143 | 0 | 20 | 143 | 143 | 0 | 20 | 143 | 143 | 0 | 27 | |
| 62 | XÃ AN THÀNH | 91 | 91 | 0 | 12 | 91 | 91 | 0 | 12 | 91 | 91 | 0 | 15 | |
| 63 | XÃ KIM THÀNH | 140 | 140 | 0 | 20 | 140 | 140 | 0 | 20 | 140 | 140 | 0 | 29 | |
| 64 | PHƯỜNG KINH MÔN | 103 | 103 | 0 | 7 | 103 | 103 | 0 | 7 | 103 | 103 | 0 | 19 | |
| 65 | PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NẴNG | 103 | 103 | 0 | 0 | 103 | 103 | 0 | 0 | 103 | 103 | 0 | 15 | |
| 66 | PHƯỜNG TRẦN LIỄU | 91 | 91 | 0 | 8 | 91 | 91 | 0 | 8 | 91 | 91 | 0 | 13 | |
| 67 | PHƯỜNG BẮC AN PHỤ | 76 | 76 | 0 | 8 | 76 | 76 | 0 | 8 | 76 | 76 | 0 | 14 | |
| 68 | PHƯỜNG PHẠM SỬ MẠNH | 90 | 90 | 0 | 4 | 90 | 90 | 0 | 4 | 90 | 90 | 0 | 16 | |
| 69 | PHƯỜNG NHỊ CHIÊU | 154 | 154 | 0 | 6 | 154 | 154 | 0 | 6 | 154 | 154 | 0 | 24 | |
| 70 | XÃ NAM AN PHỤ | 90 | 90 | 0 | 13 | 90 | 90 | 0 | 13 | 90 | 90 | 0 | 17 | |
| 71 | XÃ THANH HÀ | 147 | 147 | 0 | 19 | 147 | 147 | 0 | 19 | 147 | 147 | 0 | 32 | |
| 72 | XÃ HÀ TÂY | 110 | 110 | 0 | 14 | 110 | 110 | 0 | 14 | 110 | 110 | 0 | 18 | |
| 73 | XÃ HÀ BẮC | 115 | 115 | 0 | 15 | 115 | 115 | 0 | 15 | 115 | 115 | 0 | 22 | |
| 74 | XÃ HÀ NAM | 93 | 93 | 0 | 12 | 93 | 93 | 0 | 12 | 93 | 93 | 0 | 20 | |
| 75 | XÃ HÀ ĐÔNG | 108 | 108 | 0 | 17 | 108 | 108 | 0 | 17 | 108 | 108 | 0 | 18 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 76 | XÃ THANH MIỆN | 172 | 172 | 0 | 22 | 172 | 172 | 0 | 22 | 172 | 172 | 0 | 30 | |
| 77 | XÃ BẮC THANH MIỆN | 81 | 81 | 0 | 12 | 81 | 81 | 0 | 12 | 81 | 81 | 0 | 16 | |
| 78 | XÃ HẢI HƯNG | 90 | 90 | 0 | 14 | 90 | 90 | 0 | 14 | 90 | 90 | 0 | 17 | |
| 79 | XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | 108 | 108 | 0 | 17 | 108 | 108 | 0 | 17 | 108 | 108 | 0 | 21 | |
| 80 | XÃ NAM THANH MIỆN | 108 | 108 | 0 | 19 | 108 | 108 | 0 | 19 | 108 | 108 | 0 | 17 | |
| 81 | PHƯỜNG CHU VĂN AN | 153 | 153 | 0 | 2 | 153 | 153 | 0 | 2 | 178 | 153 | 25 | 4 | |
| 82 | PHƯỜNG CHÍ LINH | 99 | 99 | 0 | 2 | 99 | 99 | 0 | 2 | 114 | 99 | 15 | 4 | |
| 83 | PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO | 141 | 141 | 0 | 7 | 141 | 141 | 0 | 7 | 141 | 141 | 0 | 20 | |
| 84 | PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI | 61 | 61 | 0 | 2 | 61 | 61 | 0 | 2 | 61 | 61 | 0 | 8 | |
| 85 | PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG | 82 | 82 | 0 | 2 | 82 | 82 | 0 | 2 | 82 | 82 | 0 | 14 | |
| 86 | PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH | 75 | 75 | 0 | 3 | 75 | 75 | 0 | 3 | 75 | 75 | 0 | 15 | |
| 87 | XÃ GIA LỘC | 178 | 178 | 0 | 21 | 178 | 178 | 0 | 21 | 178 | 178 | 0 | 27 | |
| 88 | XÃ YẾT KIÊU | 133 | 133 | 0 | 16 | 133 | 133 | 0 | 16 | 133 | 133 | 0 | 17 | |
| 89 | XÃ GIA PHÚC | 139 | 139 | 0 | 19 | 139 | 139 | 0 | 19 | 139 | 139 | 0 | 23 | |
| 90 | XÃ TRƯỜNG TÂN | 115 | 115 | 0 | 15 | 115 | 115 | 0 | 15 | 115 | 115 | 0 | 22 | |
| 91 | XÃ TỨ KỶ | 159 | 159 | 0 | 16 | 159 | 159 | 0 | 16 | 159 | 159 | 0 | 26 | |
| 92 | XÃ TÂN KỶ | 146 | 146 | 0 | 19 | 146 | 146 | 0 | 19 | 146 | 146 | 0 | 29 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 93 | XÃ ĐẠI SƠN | 97 | 97 | 0 | 12 | 97 | 97 | 0 | 12 | 97 | 97 | 0 | 18 | |
| 94 | XÃ CHÍ MINH | 96 | 96 | 0 | 12 | 96 | 96 | 0 | 12 | 96 | 96 | 0 | 18 | |
| 95 | XÃ LẠC PHƯỢNG | 102 | 102 | 0 | 10 | 102 | 102 | 0 | 10 | 108 | 102 | 6 | 15 | |
| 96 | XÃ NGUYỄN GIÁP | 90 | 90 | 0 | 9 | 90 | 90 | 0 | 9 | 90 | 90 | 0 | 14 | |
| 97 | XÃ NINH GIANG | 151 | 151 | 0 | 21 | 151 | 151 | 0 | 21 | 151 | 151 | 0 | 26 | |
| 98 | XÃ VĨNH LẠI | 135 | 135 | 0 | 15 | 135 | 135 | 0 | 15 | 135 | 135 | 0 | 21 | |
| 99 | XÃ KHÚC THỪA DỰ | 123 | 123 | 0 | 17 | 123 | 123 | 0 | 17 | 123 | 123 | 0 | 22 | |
| 100 | XÃ TÂN AN | 104 | 104 | 0 | 8 | 104 | 104 | 0 | 8 | 113 | 104 | 9 | 14 | |
| 101 | XÃ HỒNG CHÂU | 129 | 129 | 0 | 16 | 129 | 129 | 0 | 16 | 129 | 129 | 0 | 24 | |
| 102 | XÃ CÂM GIANG | 121 | 121 | 0 | 18 | 121 | 121 | 0 | 18 | 121 | 121 | 0 | 23 | |
| 103 | XÃ TUỆ TĨNH | 91 | 91 | 0 | 12 | 91 | 91 | 0 | 12 | 91 | 91 | 0 | 15 | |
| 104 | XÃ MAO ĐIỀN | 148 | 148 | 0 | 15 | 148 | 148 | 0 | 15 | 148 | 148 | 0 | 26 | |
| 105 | XÃ CÂM GIÀNG | 108 | 108 | 0 | 13 | 108 | 108 | 0 | 13 | 108 | 108 | 0 | 15 | |
| 106 | XÃ NAM SÁCH | 155 | 155 | 0 | 17 | 155 | 155 | 0 | 17 | 155 | 155 | 0 | 26 | |
| 107 | XÃ THÁI TÂN | 73 | 73 | 0 | 11 | 73 | 73 | 0 | 11 | 73 | 73 | 0 | 13 | |
| 108 | XÃ HỢP TIỀN | 72 | 72 | 0 | 10 | 72 | 72 | 0 | 10 | 72 | 72 | 0 | 12 | |
| 109 | XÃ TRẦN PHÚ | 126 | 126 | 0 | 16 | 126 | 126 | 0 | 16 | 126 | 126 | 0 | 20 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|----------|---|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|--|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 110 | XÃ AN PHÚ | 119 | 119 | 0 | 15 | 119 | 119 | 0 | 15 | 119 | 119 | 0 | 20 | |
| 111 | XÃ KÈ SẮT | 148 | 148 | 0 | 6 | 148 | 148 | 0 | 6 | 148 | 148 | 0 | 25 | |
| 112 | XÃ BÌNH GIANG | 110 | 110 | 0 | 12 | 110 | 110 | 0 | 12 | 110 | 110 | 0 | 21 | |
| 113 | XÃ ĐƯỜNG AN | 146 | 146 | 0 | 6 | 146 | 146 | 0 | 6 | 146 | 146 | 0 | 23 | |
| 114 | XÃ THƯỢNG HỒNG | 97 | 97 | 0 | 3 | 97 | 97 | 0 | 3 | 110 | 97 | 13 | 3 | |
| B | TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CẤP XÃ | 686 | 671 | 15 | 0 | 726 | 711 | 15 | 147 | 726 | 711 | 15 | 139 | <i>Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 40 người làm việc hưởng lương NSNN và 147 HĐLĐ hưởng lương NSNN từ ngày 01/11/2025</i> |
| 1 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng Bàng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | | |
| 2 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng An | 6 | 6 | | | 7 | 7 | | 1 | 7 | 7 | | 1 | |
| 3 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Ngô Quyền | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | | |
| 4 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Gia Viên | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | | |
| 5 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Chân | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | | |
| 6 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Biên | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | | |
| 7 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Kiến An | 13 | 13 | | | 13 | 13 | | 2 | 13 | 13 | | 2 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|---|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 8 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Phù Liên | 13 | 13 | | | 13 | 13 | | 2 | 13 | 13 | | 2 | |
| 9 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hải An | 11 | 11 | | | 11 | 11 | | | 11 | 11 | | | |
| 10 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Đông Hải | 9 | 9 | | | 9 | 9 | | | 9 | 9 | | | |
| 11 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Đồ Sơn | 14 | 14 | | | 15 | 15 | | | 15 | 15 | | | |
| 12 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nam Đồ Sơn | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | 2 | 6 | 6 | | 2 | |
| 13 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Dương Kinh | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 14 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hưng Đạo | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 15 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Dương | 6 | 6 | | | 7 | 7 | | 1 | 7 | 7 | | 1 | |
| 16 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Hải | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | 2 | 6 | 6 | | 2 | |
| 17 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Phong | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 18 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thủy Nguyên | 28 | 28 | | | 28 | 28 | | 1 | 20 | 20 | | 1 | |
| 19 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thiên Hương | 5 | 5 | | | 7 | 7 | | 0 | 7 | 7 | | | |
| 20 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hoà Bình | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 7 | 7 | | | |
| 21 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nam Triệu | 5 | 5 | | | 7 | 7 | | | 7 | 7 | | | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 22 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Bạch Đằng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 7 | 7 | | | |
| 23 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lưu Kiếm | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 7 | 7 | | | |
| 24 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Ích Mộc | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 6 | 6 | | | |
| 25 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Việt Khê | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 7 | 7 | | | |
| 26 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Thụy | 7 | 7 | | | 8 | 8 | | 1 | 8 | 8 | | 1 | |
| 27 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Minh | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 28 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Hải | 5 | 5 | | | 7 | 7 | | | 7 | 7 | | | |
| 29 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Hưng | 7 | 7 | | | 8 | 8 | | 1 | 8 | 8 | | 1 | |
| 30 | Trung tâm sự nghiệp công xã Nghi Dương | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 31 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Lão | 10 | 10 | | | 12 | 12 | | | 12 | 12 | | | |
| 32 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Hưng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 33 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công Xã An Khánh | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 34 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Quang | 5 | 5 | | | 7 | 7 | | | 7 | 7 | | 0 | |
| 35 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Trường | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|---|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 36 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tiên Lãng | 5 | 5 | | | 7 | 7 | | | 7 | 7 | | | |
| 37 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Quyết Thắng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 38 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân Minh | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 39 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tiên Minh | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 40 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Chân Hưng | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 41 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hùng Thắng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 42 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Bảo | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 43 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Bình Khiêm | 10 | 5 | 5 | | 10 | 5 | 5 | 2 | 10 | 5 | 5 | 2 | |
| 44 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Am | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 45 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Hải | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 46 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Hòa | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 47 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Thịnh | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 48 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Thuận | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 49 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công đặc khu Cát Hải | 21 | 21 | | | 22 | 22 | | 1 | 22 | 22 | | 1 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|---|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 50 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công đặc khu Bạch Long Vĩ | 9 | 9 | | | 9 | 9 | | | 9 | 9 | | | |
| 51 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hải Dương | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 52 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Thanh Nghị | 7 | 7 | | | 8 | 8 | | | 8 | 8 | | | |
| 53 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Việt Hòa | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 54 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thành Đông | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 55 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công Nam Đồng | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 0 | 6 | 6 | | 0 | |
| 56 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Tân Hưng | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | | |
| 57 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thạch Khôi | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | | |
| 58 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Tứ Minh | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 59 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Ái Quốc | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 60 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Phú Thái | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 61 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Lai Khê | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 62 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Thành | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 63 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kim Thành | 5 | 5 | | | 7 | 7 | | | 7 | 7 | | | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|---|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 64 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Kinh Môn | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 65 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nguyễn Đại Năng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 66 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Liễu | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 67 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Bắc An Phụ | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 68 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Phạm Sư Mạnh | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | | |
| 69 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nhị Chiểu | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 70 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam An Phụ | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 71 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thanh Hà | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 72 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Tây | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 73 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Bắc | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 74 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Nam | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 75 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Đông | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 76 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thanh Miện | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 77 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Bắc Thanh Miện | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HDLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 78 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hải Hưng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 79 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Lương Bằng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 80 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam Thanh Miện | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 81 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Chu Văn An | 11 | 7 | 4 | | 11 | 7 | 4 | 1 | 11 | 7 | 4 | 1 | |
| 82 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Chí Linh | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 83 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Hưng Đạo | 13 | 7 | 6 | | 13 | 7 | 6 | 1 | 13 | 7 | 6 | 1 | |
| 84 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nguyễn Trãi | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 85 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Nhân Tông | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 86 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Đại Hành | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 87 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Gia Lộc | 6 | 6 | | | 8 | 8 | | | 8 | 8 | | | |
| 88 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Yết Kiêu | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 89 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Gia Phúc | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 90 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Trường Tân | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 91 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tứ Kỳ | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 92 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân Kỳ | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 93 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Đại Sơn | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 94 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Chí Minh | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 1 | 5 | 5 | | 1 | |
| 95 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Lạc Phượng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 96 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyên Giáp | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 97 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Ninh Giang | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 98 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Lại | 5 | 5 | | | 7 | 7 | | | 7 | 7 | | | |
| 99 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Khúc Thừa Dụ | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 100 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân An | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 101 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hồng Châu | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 102 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Cẩm Giang | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 103 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tuệ Tĩnh | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 104 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Mao Điền | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 105 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Cẩm Giàng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |

| STT | Tên địa phương, đơn vị | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 | Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh) | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung) | Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026 | | | HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026 | Ghi chú |
|----------|---|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------------------------------|---------|
| | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | Tổng | Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN | Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN | | |
| 106 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam Sách | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 107 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thái Tân | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | 1 | 6 | 6 | | 1 | |
| 108 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hợp Tiến | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 109 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Trần Phú | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 110 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Phú | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 111 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kè Sặt | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | 2 | 6 | 6 | | 2 | |
| 112 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Bình Giang | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 113 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Đường An | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| 114 | Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thượng Hồng | 5 | 5 | | | 5 | 5 | | 2 | 5 | 5 | | 2 | |
| C | SỰ NGHIỆP KHÁC | 20 | 20 | 0 | 26 | 20 | 20 | 0 | 26 | 20 | 20 | 0 | 26 | |
| 1 | Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ | 5 | 5 | | 5 | 5 | 5 | | 5 | 5 | 5 | | 5 | |
| 2 | Ban Quản lý Cảng và khu neo tàu Bạch Long Vĩ | 15 | 15 | | 5 | 15 | 15 | | 5 | 15 | 15 | | 5 | |
| 3 | Tàu Hoa Phượng đỏ | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | 0 | | 16 | |



Phụ lục V

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC TỔ CHỨC HỘI DO ĐẢNG,
NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 522A /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

| Số TT | Tên Hội | Số lượng người làm việc, HĐLĐ giao sau hợp nhất năm 2025 | | | Số lượng người làm việc, HĐLĐ tạm giao năm 2026 | | | Tăng, giảm năm 2026 so với năm 2025 | | | Ghi chú |
|-------------|---|--|-------------------------|-----------|---|-------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------|-------|---------|
| | | Tổng | NLV hưởng lương từ NSNN | HĐLĐ | Tổng | NLV hưởng lương từ NSNN | HĐLĐ | Tổng | NLV hưởng lương từ NSNN | HĐLĐ | |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8-9 | 8=5-2 | 9=6-3 | 10 |
| TỔNG | | 205 | 145 | 60 | 208 | 148 | 60 | 3 | 3 | | |
| 1 | Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng | 20 | 20 | | 20 | 20 | | | | | |
| 2 | Hội Người mù thành phố Hải Phòng | 51 | 5 | 46 | 51 | 5 | 46 | | | | |
| 3 | Hội Nhà báo Hải Phòng | 7 | 7 | | 7 | 7 | | | | | |
| 4 | Hội Đông y thành phố Hải Phòng | 10 | 9 | 1 | 10 | 9 | 1 | | | | |
| 5 | Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Hải Phòng | 19 | 19 | | 19 | 19 | | | | | |
| 6 | Hội Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng | 20 | 18 | 2 | 20 | 18 | 2 | | | | |
| 7 | Hội Luật gia Hải Phòng | 6 | 3 | 3 | 6 | 3 | 3 | | | | |

| Số TT | Tên Hội | Số lượng người làm việc, HDLĐ giao sau hợp nhất năm 2025 | | | Số lượng người làm việc, HDLĐ tạm giao năm 2026 | | | Tăng, giảm năm 2026 so với năm 2025 | | | Ghi chú |
|-------|--|--|-------------------------|------|---|-------------------------|------|-------------------------------------|-------------------------|---------|---------|
| | | Tổng | NLV hưởng lương từ NSNN | HDLD | Tổng | NLV hưởng lương từ NSNN | HDLD | Tổng | NLV hưởng lương từ NSNN | HDLD | |
| A | B | $1=2+3$ | 2 | 3 | $4=5+6$ | 5 | 6 | $7=8-9$ | $8=5-2$ | $9=6-3$ | 10 |
| 8 | Câu lạc bộ Bạch Đằng | 3 | 3 | | 6 | 6 | | 3 | 3 | | |
| 9 | Liên minh Hợp tác xã thành phố Hải Phòng | 40 | 40 | | 40 | 40 | | | | | |
| 10 | Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố Hải Phòng | 17 | 17 | | 17 | 17 | | | | | |
| | <i>Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Hải Phòng</i> | 9 | 9 | | 9 | 9 | | | | | |
| | <i>Trung tâm hợp tác hữu nghị</i> | 8 | 8 | | 8 | 8 | | | | | |
| 11 | Hội Người cao tuổi thành phố Hải Phòng | 4 | 1 | 3 | 4 | 1 | 3 | | | | |
| 12 | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Hải Phòng | 2 | | 2 | 2 | 0 | 2 | | | | |
| 13 | Hội Khuyến học thành phố Hải Phòng | 1 | 1 | | 1 | 1 | 0 | | | | |
| 14 | Hội Làm vườn thành phố Hải Phòng | 4 | 1 | 3 | 4 | 1 | 3 | | | | |
| 15 | Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng | 1 | 1 | | 1 | 1 | 0 | | | | |

